

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 1

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	001	Lê Mạnh	Cường	Nam	06/3/1993	24.1	MT									Bỏ thi
2	002	Lê Thị	Diệu	Nữ	15/4/1991	24.1	MT	50.00	68.00	87.50	92.00	91.50		358.50		
3	003	Trần Thị Ngọc	Dung	Nữ	14/4/1992	24.1	MT	70.00	80.00	50.00	100.00	77.50		277.50		
4	004	Nguyễn Hà	Giang	Nữ	20/12/1991	24.1	MT	72.00	48.00	81.00	88.00	84.00		334.00		
5	005	Lê Thị Thu	Hà	Nữ	20/4/1992	24.1	MT	74.00	76.00	68.00	96.00	81.00		313.00		
6	006	Mai Thục	Hiền	Nữ	08/02/1994	24.1	MT	84.00	72.00	80.50	96.00	92.50		349.50		
7	007	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	06/4/1992	24.1	MT		52.00					0.00		
8	008	Hoàng Thị Thu	Hồng	Nữ	26/12/1993	24.1	MT	76.00		37.50	76.00	6.00		157.00		
9	009	Phạm Ngọc	Huyền	Nữ	19/8/1990	24.1	MT	50.00	68.00	91.75	100.00	75.50		359.00		
10	010	Phạm Thị	Huyền	Nữ	29/8/1991	24.1	MT	21.00	52.00	15.00	100.00	16.00	20.00	166.00		
11	011	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/10/1991	24.1	MT	43.00	72.00	44.50	80.00	26.00	20.00	215.00		
12	012	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	18/5/1990	24.1	MT	38.00	44.00	50.00	84.00	71.50		255.50		
13	013	Nguyễn Giang	Lam	Nữ	26/11/1993	24.1	MT	39.00	72.00	62.00	96.00	64.00		284.00		
14	014	Nguyễn Thị Hoa	Lê	Nữ	13/8/1994	24.1	MT	37.00	56.00	51.00	92.00	33.00		227.00		
15	015	Nguyễn Thị Thu	Lê	Nữ	12/12/1992	24.1	MT	38.00	40.00	45.00	84.00	61.50		235.50		
16	016	Phạm Thị	Liên	Nữ	06/4/1994	24.1	MT	43.00	68.00	52.00	96.00	76.00	20.00	296.00		
17	017	Nguyễn Thị	Liều	Nữ	20/10/1993	24.1	MT	51.00	68.00	92.00	100.00	74.50		358.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	018	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	24/7/1994	24.1	MT									Bỏ thi
19	019	Phan Thị Thùy	Linh	Nữ	05/4/1992	24.1	MT		52.00	34.00	72.00	0.00		140.00		
20	020	Nguyễn Thị Mỹ	Lương	Nữ	01/10/1991	24.1	MT	58.00	44.00	85.00	96.00	75.00		341.00		
21	021	Trần Nữ Mai	Ly	Nữ	15/5/1994	24.1	MT	92.00	68.00	67.00	100.00	63.00		297.00		
22	022	Nguyễn Thị Hoa	Minh	Nữ	01/7/1993	24.1	MT	56.00	72.00	62.00	84.00	20.00		228.00		
23	023	Nguyễn Thị	Mừng	Nữ	26/7/1992	24.1	MT									Bỏ thi
24	024	Phạm Thị	Mỹ	Nữ	20/8/1991	24.1	MT	26.00	48.00	62.00	80.00	10.00	20.00	234.00		
25	025	Hoàng Thị Ánh	Ngọc	Nữ	28/10/1993	24.1	MT	68.00	56.00	68.00	92.00	18.00		246.00		
26	026	Trương Thị Khánh	Nhàn	Nữ	18/4/1993	24.1	MT	74.00	52.00	82.00	88.00	78.00		330.00		
27	027	Hoàng Thị Lâm	Như	Nữ	28/3/1992	24.1	MT	88.00	72.00	65.00	92.00	45.00	20.00	287.00		
28	028	Hồ Thị Nhi	Ny	Nữ	01/01/1989	24.1	MT	46.00	68.00	71.00	96.00	20.00	20.00	278.00		
29	029	Phan Thị Hà	Phương	Nữ	22/12/1991	24.1	MT	36.00	68.00	87.00	100.00	35.00		309.00		
30	030	Trương Thị Hà	Phương	Nữ	03/3/1993	24.1	MT	42.00	72.00	60.00	80.00	11.00		211.00		
31	031	Dương Thị	Phượng	Nữ	21/5/1988	24.1	MT	68.00	68.00	85.00	96.00	86.00	20.00	372.00		
32	032	Võ Hồng	Quân	Nam	22/7/1991	24.1	MT		64.00		56.00	0.00		56.00		
33	033	Nguyễn Đức	Tâm	Nam	20/8/1991	24.1	MT		80.00		84.00	11.00		95.00		
34	034	Trương Thị Hoài	Thu	Nữ	02/3/1987	24.1	MT		52.00	4.00	96.00	82.00		186.00		
35	035	Trần Hữu Bảo	Toàn	Nam	07/8/1993	24.1	MT	72.00	56.00	49.50	96.00	62.00		257.00		
36	036	Ngô Mỹ	Trà	Nữ	10/10/1994	24.1	MT	74.00	76.00	66.00	96.00	49.00		277.00		
37	037	Nguyễn Lê Nam	Trang	Nữ	17/10/1993	24.1	MT									Bỏ thi
38	038	Phan Thị Thùy	Trang	Nữ	14/9/1990	24.1	MT	64.00	60.00	6.50	88.00	89.00		190.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	039	Đào Minh	Tuấn	Nam	12/6/1986	24.1	MT									Bỏ thi
40	040	Lê Anh	Tuấn	Nam	23/11/1993	24.1	MT									Bỏ thi
41	041	Lê Hoàng Anh	Tuấn	Nam	28/10/1992	24.1	MT	50.00	76.00	83.00	92.00	87.50		345.50		
42	042	Ngô Anh	Tuấn	Nam	07/9/1990	24.1	MT		72.00	43.50	92.00	91.50		270.50		
43	043	Thái Anh	Tuấn	Nam	28/4/1992	24.1	MT	52.00	64.00	12.50	60.00	11.00	20.00	116.00		
44	044	Bùi Thị Hải	Yến	Nữ	20/3/1992	24.1	MT	51.00	56.00	14.50	92.00	86.50		207.50		
45	045	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	02/7/1993	24.1	MT	96.00	80.00	87.00	96.00	71.50		341.50		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 2

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	046	Lê Thị Hoàng	Anh	Nữ	26/02/1993	24.1	MT	82.00	80.00	94.00	100.00	93.50		381.50	X	
2	047	Đặng Thị Quỳnh	Châu	Nữ	28/12/1993	24.1	MT	90.00	72.00	71.00	76.00	42.00		260.00		
3	048	Lê Thị Xuân	Chi	Nữ	30/5/1979	24.1	MT	50.00	72.00	81.50	88.00	32.00	20.00	303.00		
4	049	Hà Kim	Cúc	Nữ	29/4/1994	24.1	MT	43.00	72.00	80.00	96.00	53.00		309.00		
5	050	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	24/11/1994	24.1	MT	30.00	48.00	69.00	68.00	25.50		231.50		
6	051	Phạm Trần Thùy	An	Nữ	20/9/1994	23.3	ĐTN	32.00	44.00	45.00	80.00	33.50		203.50		
7	052	Đặng Thị Ngọc	Anh	Nữ	15/5/1994	23.3	ĐTN	47.00	48.00	60.00	68.00	4.50		192.50		
8	053	Tổng Thị Mỹ	Anh	Nữ	11/5/1994	23.3	ĐTN	39.00	44.00	52.00	52.00	25.75		181.75		
9	054	Đoàn Nguyễn Yến	Chi	Nữ	02/8/1991	23.3	ĐTN	88.00	80.00	90.50	72.00	83.00		336.00		
10	055	Lê Thị Lệ	Hà	Nữ	01/9/1993	23.3	ĐTN	70.00	60.00	91.50	100.00	86.50		369.50		
11	056	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	10/5/1993	23.3	ĐTN	42.00	48.00	25.50	92.00	3.00	20.00	166.00		
12	057	Trần Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	11/01/1994	23.3	ĐTN	34.00	32.00	23.50	56.00	9.50		112.50		
13	058	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	26/6/1992	23.3	ĐTN									Bỏ thi
14	059	Đặng Thái Vũ	Hiệp	Nam	26/3/1993	23.3	ĐTN	86.00	88.00	97.50	100.00	92.00		387.00	X	
15	060	Bùi Thị	Hồng	Nữ	25/3/1994	23.3	ĐTN									Bỏ thi
16	061	Lê Thị Thanh	Huyền	Nữ	24/4/1994	23.3	ĐTN	57.00	44.00	71.00	92.00	54.00		288.00		
17	062	Phạm Hồng	Loan	Nữ	16/01/1994	23.3	ĐTN									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	063	Cao Đức	Long	Nam	16/6/1994	23.3	ĐTN	50.00	48.00	27.50	92.00	20.75		167.75		
19	064	Nguyễn Thị Hải	Lý	Nữ	02/9/1993	23.3	ĐTN	50.00	72.00	63.50	80.00	51.00		258.00		
20	065	Nguyễn Thị Hồng	Mận	Nữ	21/4/1994	23.3	ĐTN	50.00	44.00	56.00	88.00	29.00		229.00		
21	066	Nguyễn Thanh	Ngà	Nam	10/9/1994	23.3	ĐTN	34.00	64.00	47.00	48.00	18.00	20.00	180.00		
22	067	Phạm Thị Kiều	Oanh	Nữ	07/01/1994	23.3	ĐTN	38.00	40.00	46.00	64.00	13.50		169.50		
23	068	Mai Văn	Phước	Nam	03/6/1992	23.3	ĐTN	28.00	68.00	32.50	52.00	13.00	20.00	150.00		
24	069	Trần Thị	Táo	Nữ	24/11/1991	23.3	ĐTN	24.00	60.00	52.00	84.00	16.50		204.50		
25	070	Lê Giang	Thanh	Nữ	14/4/1993	23.3	ĐTN	90.00	80.00	51.00	80.00	23.00		205.00		
26	071	Nguyễn Chí	Thanh	Nam	26/6/1994	23.3	ĐTN	38.00	76.00	61.50	96.00	90.50		309.50		
27	072	Châu Thị	Thấy	Nữ	18/02/1993	23.3	ĐTN	70.00	72.00	52.00	76.00	32.00		212.00		
28	073	Hoàng Thị	Thơ	Nữ	05/02/1994	23.3	ĐTN	76.00	52.00	55.00	72.00	15.00		197.00		
29	074	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	27/09/1991	23.3	ĐTN	46.00	72.00	53.00	80.00	11.00		197.00		
30	075	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	20/9/1993	23.3	ĐTN	58.00	68.00	29.50	80.00	16.00		155.00		
31	076	Nguyễn Thủy	Tiên	Nữ	23/4/1992	23.3	ĐTN	58.00	48.00	69.50	92.00	91.00		322.00		
32	077	Bùi Minh	Tiến	Nam	10/6/1992	23.3	ĐTN		56.00		72.00	12.00	20.00	104.00		
33	078	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	05/01/1993	23.3	ĐTN									Bỏ thi
34	079	Trần Thị Hà	Trang	Nữ	25/5/1994	23.3	ĐTN	68.00	68.00	56.00	100.00	50.50		262.50		
35	080	Lê Minh	Tuấn	Nam	12/4/1993	23.3	ĐTN	46.00	68.00	42.50	64.00	8.00		157.00		
36	081	Đinh Tuấn	Vũ	Nam	20/5/1994	23.3	ĐTN	42.00	80.00	79.50	96.00	50.50		305.50		
37	082	Đinh Viết	Dũng	Nam	20/12/1992	23.2	ĐTN	70.00	60.00	78.00	100.00	51.50		307.50		
38	083	Lê Mỹ	Linh	Nữ	15/4/1992	23.2	ĐTN		64.00	90.50	100.00	32.75		313.75		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
39	084	Ngô Viết Cẩm	Ly	Nữ	10/6/1992	23.2	ĐTN	92.00	60.00	92.50	100.00	81.50		366.50		
40	085	Nguyễn	Nam	Nam	23/10/1991	23.2	ĐTN	68.00	76.00	94.50	100.00	80.00		369.00	X	
41	086	Nguyễn Viết	Tùng	Nam	01/10/1993	23.2	ĐTN	45.00	64.00	52.00	68.00	20.00		192.00		
42	087	Nguyễn Thị Huệ	Anh	Nữ	09/02/1994	23.1	ĐTN	37.50	40.00	74.50	76.00	14.00		239.00		
43	088	Trần Khánh	Cường	Nam	15/9/1987	23.1	ĐTN		64.00	96.75	100.00	95.00		388.50	X	Miễn thi ngoại ngữ
44	089	Võ Hồng	Đặng	Nam	20/11/1990	23.1	ĐTN		36.00		68.00			68.00		
45	090	Võ Thị Thúy	Đạt	Nữ	01/3/1994	23.1	ĐTN	45.00	60.00	43.00	80.00	10.00	20.00	196.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *dt*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 3

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	091	Nguyễn Thị Phương	Giang	Nữ	25/11/1994	23.1	ĐTN	50.50	44.00	39.50	80.00	35.00	20.00	214.00		
2	092	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	02/11/1992	23.1	ĐTN		48.00		72.00	24.75		96.75		
3	093	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	27/4/1992	23.1	ĐTN									Bỏ thi
4	094	Tướng Thái	Hoàng	Nam	18/3/1990	23.1	ĐTN	64.00	56.00	37.00	84.00	46.00	10.00	214.00		
5	095	Nguyễn Thị Mỹ	Lài	Nữ	09/9/1991	23.1	ĐTN									Bỏ thi
6	096	Võ Thị	Lam	Nữ	17/01/1994	23.1	ĐTN									Bỏ thi
7	097	Trương Thị Ngọc	Lan	Nữ	14/4/1991	23.1	ĐTN	52.00	64.00	65.00	96.00	37.00		263.00		
8	098	Lê Thị Kiều	Loan	Nữ	15/01/1994	23.1	ĐTN	57.00	44.00	58.00	84.00	30.00		230.00		
9	099	Lê Ngọc Khánh	Ly	Nữ	15/6/1990	23.1	ĐTN									Bỏ thi
10	100	Nguyễn Thị	Mẫu	Nữ	13/7/1992	23.1	ĐTN	55.00	64.00	59.50	88.00	42.00		249.00		
11	101	Trần Thị Thanh	Nhàn	Nữ	19/10/1994	23.1	ĐTN	80.00	56.00	62.00	88.00	18.00		230.00		
12	102	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	13/02/1993	23.1	ĐTN	79.00	56.00	69.00	52.00	9.50		199.50		
13	103	Nguyễn Thị	Thìn	Nữ	25/9/1988	23.1	ĐTN									Bỏ thi
14	104	Lê Thị	Thủy	Nữ	02/5/1993	23.1	ĐTN	22.00	48.00	43.00	48.00	18.00		152.00		
15	105	Trần Xuân	Thủy	Nam	03/11/1988	23.1	ĐTN	28.00	68.00	45.00	80.00	8.00		178.00		
16	106	Phạm Bá	Tĩnh	Nam	01/01/1991	23.1	ĐTN		68.00		88.00	0.00		88.00		
17	107	Phan Thị Thùy	Trang	Nữ	12/11/1993	23.1	ĐTN									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	108	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	10/11/1994	23.1	ĐTN		16.00		52.00	8.75		60.75		
19	109	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	20/5/1993	7.1	NgV		56.00	21.00	64.00	20.50		126.50		Miễn thi ngoại ngữ
20	110	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	21/10/1990	7.1	NgV									Bỏ thi
21	111	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	Nữ	23/12/1992	7.1	NgV		68.00	35.00	72.00	28.75		170.75		Miễn thi ngoại ngữ
22	112	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	11/12/1991	7.1	NgV									Bỏ thi
23	113	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	30/8/1994	7.1	NgV		60.00	88.50	96.00	87.25		360.25		Miễn thi ngoại ngữ
24	114	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	Nữ	07/08/1989	7.1	NgV		68.00	72.00	76.00	34.75		254.75		Miễn thi ngoại ngữ
25	115	Phan Phương	Ngọc	Nữ	11/10/1994	7.1	NgV		68.00	66.25	80.00	76.75		289.25		Miễn thi ngoại ngữ
26	116	Đinh Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	28/6/1988	7.1	NgV		96.00	99.00	100.00	90.25		388.25	X	Miễn thi ngoại ngữ
27	117	Nguyễn Thị Thúy	Nhung	Nữ	18/11/1992	7.1	NgV		64.00	81.75	92.00	85.75		341.25		Miễn thi ngoại ngữ
28	118	Nguyễn Bích	Thủy	Nữ	08/3/1993	7.1	NgV									Bỏ thi
29	119	Lê Thị	Tình	Nữ	13/5/1990	7.1	NgV		88.00	81.50	100.00	44.50	20.00	327.50		Miễn thi ngoại ngữ
30	120	Lê Công Tuấn	Anh	Nam	06/7/1987	9.1	CSLĐ	51.00	60.00	17.25	48.00	36.50		119.00		
31	121	Trịnh Thị Phương	Dung	Nữ	16/7/1994	9.1	CSLĐ	87.00	76.00	84.75	100.00	67.50		337.00	X	
32	122	Nguyễn Đức	Kỳ	Nam	01/8/1983	9.1	CSLĐ	53.00	64.00	81.25	100.00	69.25		331.75		
33	123	Nguyễn Văn	Nam	Nam	20/4/1994	9.1	CSLĐ	75.00	88.00	32.75	56.00	63.50		185.00		
34	124	Nguyễn Thị Lan	Như	Nữ	01/02/1989	9.1	CSLĐ	34.50	60.00	13.25	48.00	62.00	20.00	156.50		
35	125	Tạ Khánh	Phượng	Nữ	16/6/1993	9.1	CSLĐ	89.00	80.00	55.25	80.00	78.50		269.00		
36	126	Trần Thị Thu	Thủy	Nữ	10/4/1994	9.1	CSLĐ	87.50	68.00	64.75	100.00	75.50		305.00		
37	127	Võ Thị Hải	Yến	Nữ	19/6/1994	9.1	CSLĐ									Bỏ thi
38	128	Nguyễn Đăng	Cường	Nam	28/01/1990	8.1	QLTT	90.00	84.00	96.25	100.00	87.50		380.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	129	Nguyễn Thị Bích	Đào	Nữ	29/11/1991	8.1	QLTT		96.00	96.50	100.00	85.00	20.00	398.00	X	Miễn thi ngoại ngữ
40	130	Trần Quang	Đức	Nam	18/02/1991	8.1	QLTT									Bỏ thi
41	131	Trần Quốc	Dương	Nam	22/3/1991	8.1	QLTT									Bỏ thi
42	132	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	28/5/1986	8.1	QLTT	72.00	80.00	95.50	92.00	84.50	20.00	387.50	X	
43	133	Hoàng Việt	Hà	Nam	06/02/1991	8.1	QLTT	59.00	72.00	92.50	84.00	81.00	20.00	370.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 4

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	134	Lê Thị Ngọc	Hà	Nữ	29/9/1993	8.1	QLTT									Bỏ thi
2	135	Nguyễn Thanh	Hà	Nam	02/11/1986	8.1	QLTT									Bỏ thi
3	136	Nguyễn Thị Hải	Hà	Nữ	20/10/1994	8.1	QLTT	50.00	68.00	90.50	100.00	41.00		322.00		
4	137	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	25/10/1989	8.1	QLTT	47.00	64.00	76.50	88.00	78.00		319.00		
5	138	Phạm Thị Ngọc	Hà	Nữ	08/01/1988	8.1	QLTT		72.00	98.75	100.00	90.50		388.00	X	Miễn thi ngoại ngữ
6	139	Nguyễn Thị Mai	Hằng	Nữ	06/3/1988	8.1	QLTT	40.00	68.00	81.00	100.00	64.00		326.00		
7	140	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	08/8/1990	8.1	QLTT									Bỏ thi
8	141	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	01/02/1987	8.1	QLTT									Bỏ thi
9	142	Nguyễn	Hoàng	Nam	21/9/1984	8.1	QLTT	75.00	68.00	85.50	84.00	83.00	10.00	348.00		
10	143	Nguyễn Đình	Hoàng	Nam	10/7/1994	8.1	QLTT	74.00	68.00	42.50	76.00	55.00		216.00		
11	144	Nguyễn Diệu	Hồng	Nữ	22/12/1993	8.1	QLTT	74.00	80.00	52.50	96.00	39.00		240.00		
12	145	Nguyễn Thị Mỹ	Hồng	Nữ	10/3/1992	8.1	QLTT	74.00	72.00	87.00	100.00	87.50		361.50		
13	146	Lương Duy	Hùng	Nam	15/10/1981	8.1	QLTT	89.00	68.00	94.50	100.00	91.00		380.00		
14	147	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	31/5/1984	8.1	QLTT	66.00	68.00	77.50	100.00	73.50	20.00	348.50		
15	148	Phan Ngọc	Hưng	Nam	06/10/1992	8.1	QLTT	86.00	80.00	90.00	96.00	89.50		365.50		
16	149	Đoàn Thị Hòa	Hương	Nữ	18/11/1984	8.1	QLTT		60.00	88.50	88.00	40.00		305.00		Miễn thi ngoại ngữ
17	150	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	10/3/1991	8.1	QLTT	38.00	52.00	77.00	72.00	45.00		271.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	151	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	10/7/1989	8.1	QLTT	76.00	68.00	89.00	84.00	32.00		294.00		
19	152	Nguyễn Thị Phương	Lan	Nữ	04/10/1987	8.1	QLTT									
20	153	Võ Thị Tùng	Liên	Nữ	06/02/1994	8.1	QLTT	50.00	52.00	77.00	92.00	36.00		282.00		Bỏ thi
21	154	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	06/02/1992	8.1	QLTT	76.00	84.00	77.00	96.00	30.00		280.00		
22	155	Lê Thị Châu	Loan	Nữ	19/7/1984	8.1	QLTT	71.00	68.00	78.00	92.00	50.00		298.00		
23	156	Phan Mậu	Luân	Nam	28/11/1989	8.1	QLTT		76.00		80.00	0.00	20.00	100.00		
24	157	Phan Đình Nguyệt	Minh	Nữ	05/7/1988	8.1	QLTT	70.00	76.00	94.25	100.00	77.50		366.00		
25	158	Nguyễn Thị	Mùi	Nữ	26/9/1991	8.1	QLTT									
26	159	Đoàn Thị Thúy	Nga	Nữ	01/12/1991	8.1	QLTT	96.00	88.00	73.25	96.00	78.00		320.50		Bỏ thi
27	160	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	Nữ	04/02/1984	8.1	QLTT									
28	161	Hồ Đức	Nghĩa	Nam	03/12/1991	8.1	QLTT	66.00	68.00	52.00	84.00	65.00		253.00		
29	162	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	Nữ	19/11/1989	8.1	QLTT	50.00	64.00	34.00	76.00	73.00		217.00		
30	163	Lê Phương	Nguyên	Nữ	08/10/1990	8.1	QLTT	36.00	44.00	54.50	88.00	40.00		237.00		
31	164	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	Nữ	05/6/1991	8.1	QLTT	84.00	68.00	79.25	100.00	53.50		312.00		
32	165	Phạm Thị Thủy	Nhân	Nữ	14/11/1994	8.1	QLTT	100.00	76.00	77.50	100.00	52.00		307.00		
33	166	Trần Hiếu	Nhân	Nam	03/3/1990	8.1	QLTT									
34	167	Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	20/11/1993	8.1	QLTT	74.00	76.00	97.00	96.00	65.00	20.00	375.00		Bỏ thi
35	168	Lê Hà	Phương	Nữ	03/12/1992	8.1	QLTT	94.00	76.00	94.50	96.00	50.00		335.00		
36	169	Cao Thị	Phương	Nữ	10/4/1994	8.1	QLTT	88.00	60.00	91.00	84.00	55.00		321.00		
37	170	Dương Thị Mỹ	Phương	Nữ	10/10/1993	8.1	QLTT	70.00	56.00	80.50	92.00	45.50		298.50		
38	171	Thái Thị	Phương	Nữ	24/09/1986	8.1	QLTT	76.00	48.00	93.50	84.00	78.00	20.00	369.00		

TT	Số bảo đanh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	172	Trần Hồng	Quân	Nam	03/4/1992	8.1	QLTT	86.00	64.00	94.50	92.00	83.00		364.00		
40	173	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	Nữ	12/5/1985	8.1	QLTT		76.00	86.00	100.00	51.50		323.50		Miễn thi ngoại ngữ
41	174	Phạm Ngọc	Son	Nam	09/6/1992	8.1	QLTT	50.00	60.00	31.00	80.00	40.00		182.00		
42	175	Thái Văn	Sự	Nam	13/12/1993	8.1	QLTT	50.00	60.00	88.00	72.00	31.00	20.00	299.00		
43	176	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	08/02/1990	8.1	QLTT									Bỏ thi
44	177	Phạm Thị Thanh	Tâm	Nữ	09/7/1992	8.1	QLTT	54.00	68.00	92.00	96.00	73.00	20.00	373.00		
45	178	Hoàng Trọng	Thắng	Nam	14/8/1977	8.1	QLTT		96.00	94.50	100.00	80.00		369.00		Miễn thi ngoại ngữ

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 5

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	179	Lê Văn	Thanh	Nam	01/01/1992	8.1	QLTT	70.00	48.00	57.00	92.00	51.00		257.00		
2	180	Đặng Tất	Thành	Nam	10/11/1993	8.1	QLTT	38.00	48.00	33.00	100.00	29.00		189.20		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 23.20 điểm
3	181	Hoàng Bình	Thành	Nam	29/04/1993	8.1	QLTT	76.00	84.00	45.00	96.00	52.00		238.00		
4	182	Bùi Thị Hiếu	Thảo	Nữ	20/01/1988	8.1	QLTT	66.00	72.00	66.00	100.00	23.00		255.00		
5	183	Nguyễn Thị Diệu	Thu	Nữ	22/01/1993	8.1	QLTT	50.00	76.00	51.00	88.00	26.00		216.00		
6	184	Trần Thị Hà	Thu	Nữ	17/9/1992	8.1	QLTT									Bỏ thi
7	185	Đặng Quang	Thuận	Nam	20/8/1993	8.1	QLTT									Bỏ thi
8	186	Hoàng Thị Thanh	Thúy	Nữ	09/8/1990	8.1	QLTT									Bỏ thi
9	187	Trần Minh	Tiến	Nam	09/5/1992	8.1	QLTT	66.00	36.00	34.00	44.00	9.00		121.00		
10	188	Trà Minh	Toàn	Nam	30/6/1991	8.1	QLTT									Bỏ thi
11	189	Nguyễn Mai	Trang	Nữ	20/5/1992	8.1	QLTT	66.00	64.00	87.50	84.00	51.00		310.00		
12	190	Trần Thị Quỳnh	Trang	Nữ	03/3/1990	8.1	QLTT	31.00	72.00	61.00	100.00	57.00		279.00		
13	191	Nguyễn Ngọc	Tú	Nam	20/12/1990	8.1	QLTT									Bỏ thi
14	192	Hà Mạnh	Tuấn	Nam	04/3/1986	8.1	QLTT									Bỏ thi
15	193	Võ Ngọc	Vũ	Nam	22/02/1984	8.1	QLTT									Bỏ thi
16	194	Võ Hoàng	Cường	Nam	18/11/1993	8.2	QLTT	76.00	84.00	90.00	100.00	89.50		369.50	X	

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
17	195	Dương Minh	Đức	Nam	15/6/1994	8.2	QLTT	79.00	84.00	89.00	100.00	69.00		347.00		
18	196	Trương Tuấn	Đương	Nam	30/4/1991	8.2	QLTT	88.00	68.00	11.00	68.00	10.00		100.00		
19	197	Nguyễn Thị Ngân	Hà	Nữ	16/10/1994	8.2	QLTT	65.00	68.00	9.00	48.00	6.00		72.00		
20	198	Phạm Thị Hoàng	Hà	Nữ	02/6/1989	8.2	QLTT	69.00		43.00	92.00	37.00		215.00		Miễn thi tin học
21	199	Phạm Thị Thanh	Hằng	Nữ	20/4/1993	8.2	QLTT									Bỏ thi
22	200	Trần Hoàng	Hào	Nam	15/11/1985	8.2	QLTT	66.00	48.00	85.00	100.00	30.00		294.00		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 24.00 điểm
23	201	Đoàn Trung	Hòa	Nam	21/7/1993	8.2	QLTT									Bỏ thi
24	202	Nguyễn Thị Việt	Hoài	Nữ	07/6/1989	8.2	QLTT	84.00	80.00	96.50	92.00	79.00		364.00		
25	203	Hoàng Thị Mỹ	Hương	Nữ	07/4/1993	8.2	QLTT	68.00	64.00	76.00	100.00	61.00		313.00		
26	204	Lê Thị Lan	Hương	Nữ	07/6/1991	8.2	QLTT	61.00	72.00	8.00	96.00	10.00		122.00		
27	205	Trần Chí	Hướng	Nam	17/4/1990	8.2	QLTT	86.00	64.00		68.00	16.00		84.00		
28	206	Lê Hương	Huyền	Nữ	27/8/1994	8.2	QLTT	91.00	84.00	82.00	96.00	67.00		327.00		
29	207	Lê Ly	Ly	Nữ	14/8/1993	8.2	QLTT	92.00	56.00	11.00	44.00	6.75		72.75		
30	208	Trần Quỳnh	Nhi	Nữ	18/12/1993	8.2	QLTT									Bỏ thi
31	209	Bùi Thị Tú	Oanh	Nữ	21/4/1994	8.2	QLTT	97.00	80.00	93.00	96.00	16.75		298.75		
32	210	Đinh Thị Huyền	Oanh	Nữ	25/8/1992	8.2	QLTT	76.00	72.00	51.00	96.00	22.25		220.25		
33	211	Nguyễn Thủy	Phương	Nữ	26/9/1994	8.2	QLTT									Bỏ thi
34	212	Nguyễn Thị Bích	Phượng	Nữ	08/8/1990	8.2	QLTT									Bỏ thi
35	213	Hoàng Thị	Quyên	Nữ	01/6/1992	8.2	QLTT	83.00	80.00	32.00	96.00	22.50		182.50		
36	214	Trần Thị Thanh	Tâm	Nữ	02/01/1986	8.2	QLTT									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
37	215	Ngô Thị	Thắm	Nữ	07/9/1988	8.2	QLTT									Bỏ thi
38	216	Đặng Thị	Thủy	Nữ	06/10/1994	8.2	QLTT	61.00	48.00	47.00	100.00	24.25		218.25		
39	217	Hoàng Thị	Thủy	Nữ	24/4/1993	8.2	QLTT	53.00	56.00	42.00	52.00	30.50		166.50		
40	218	Đoàn Thị Kiều	Tiên	Nữ	03/7/1993	8.2	QLTT									Bỏ thi
41	219	Lê Thị Thủy	Tiên	Nữ	11/5/1993	8.2	QLTT	83.00	68.00	86.00	100.00	53.75		325.75		
42	220	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	23/8/1993	8.2	QLTT	60.00	72.00	48.00	28.00	16.00		140.00		
43	221	Mai Thị Thành	Vinh	Nữ	04/4/1993	8.2	QLTT	62.00	44.00	13.00	56.00	19.25		101.25		
44	222	Nguyễn Thị Phú	Vinh	Nữ	14/4/1993	8.2	QLTT		72.00		36.00		20.00	56.00		
45	223	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	16/3/1992	8.2	QLTT									Bỏ thi

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ĐC*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 6

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	224	Cao Thế	Anh	Nam	20/4/1980	1.1	KL	71.00	48.00	93.75	100.00	74.75	20.00	382.25		
2	225	Hoàng Tuấn	Anh	Nam	09/8/1982	1.1	KL	86.00	72.00	99.00	96.00	92.25		386.25	X	
3	226	Phạm Hoàng	Hà	Nam	11/6/1986	1.1	KL	63.00	52.00	97.75	96.00	80.75	20.00	392.25	X	
4	227	Phạm Ngọc	Hai	Nam	10/6/1992	1.1	KL	12.00	24.00	95.75	96.00	79.00		366.50		
5	228	Phạm Trung	Kiên	Nam	13/10/1986	1.1	KL	54.00	20.00	90.50	100.00	62.75	20.00	363.75		
6	229	Trần Tùng	Mậu	Nam	30/4/1983	1.1	KL									Bỏ thi
7	230	Trần Thế	Anh	Nam	10/6/1986	1.2	KL	51.00	44.00	91.50	100.00	78.25		361.25		
8	231	Trần Văn	Châu	Nam	18/7/1972	1.2	KL	60.00	76.00	98.00	100.00	68.00		364.00		
9	232	Nguyễn Văn	Đồng	Nam	10/5/1983	1.2	KL	34.00	32.00	93.25	96.00	79.75		362.25		
10	233	Nguyễn Trung	Nghĩa	Nam	30/12/1992	1.2	KL	87.00	72.00	94.75	100.00	79.50	20.00	389.00	X	
11	234	Lê Thuận	Thành	Nam	14/9/1992	1.2	KL	83.00	76.00	97.50	96.00	75.75		366.75	X	
12	235	Đặng Châu	Toàn	Nam	02/10/1981	1.2	KL	66.50	44.00	97.50	92.00	61.25		348.25		
13	236	Lưu Hồng	Ánh	Nam	25/3/1980	1.3	KL	74.00	52.00	94.75	100.00	72.00	20.00	381.50	X	
14	237	Đinh Quốc	Bảo	Nam	16/12/1994	1.3	KL	84.00	64.00	94.00	96.00	65.00		349.00		
15	238	Hoàng Long	Bình	Nam	18/02/1985	1.3	KL	53.00	28.00	94.50	100.00	64.00		353.00		
16	239	Cao Xuân	Chiến	Nam	06/1/1987	1.3	KL	67.50	80.00	98.50	96.00	72.00	20.00	385.00	X	
17	240	Cao Thanh	Chương	Nam	26/8/1986	1.3	KL	50.00	40.00	95.25	76.00	73.00	10.00	349.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	241	Lê Ngọc	Cường	Nam	10/11/1992	1.3	KL	71.50	76.00	75.00	96.00	74.00		320.00		
19	242	Trần Đình	Đồng	Nam	13/7/1980	1.3	KL	59.00	68.00	89.50	96.00	72.00	20.00	367.00		
20	243	Đinh Tiến	Dũng	Nam	29/11/1990	1.3	KL	45.00	88.00	97.00	96.00	93.00		383.00		
21	244	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	10/10/1982	1.3	KL	40.00	60.00	82.00	68.00	55.00		287.00		
22	245	Dương Hồng	Hà	Nam	10/6/1993	1.3	KL	50.00	76.00	88.00	96.00	56.00		328.00		
23	246	Trương Thanh	Hải	Nam	29/9/1987	1.3	KL									Bỏ thi
24	247	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	05/8/1992	1.3	KL	89.00	80.00	90.50	88.00	80.00		349.00		
25	248	Nguyễn Quang	Huy	Nam	25/9/1988	1.3	KL	50.00	56.00	90.00	96.00	72.00		348.00		
26	249	Đặng Duy	Khánh	Nam	05/5/1986	1.3	KL	38.00	68.00	90.50	96.00	81.50		358.50		
27	250	Nguyễn Văn	Linh	Nam	29/9/1990	1.3	KL	50.00	92.00	90.00	96.00	80.00		356.00		
28	251	Nguyễn Thanh	Long	Nam	01/9/1987	1.3	KL	56.00	68.00	79.50	96.00	83.50		338.50		
29	252	Nguyễn Văn	Long	Nam	04/10/1993	1.3	KL	48.00	72.00	74.50	92.00	70.25		311.25		
30	253	Võ Quang	Long	Nam	20/12/1991	1.3	KL	44.00	76.00	85.50	88.00	60.50		319.50		
31	254	Nguyễn Anh	Minh	Nam	18/8/1993	1.3	KL	69.00	88.00	98.50	96.00	89.75		382.75	X	
32	255	Cao Quang	Phú	Nam	28/12/1984	1.3	KL	52.00	64.00	86.00	88.00	74.75	10.00	344.75		
33	256	Nguyễn Ngọc	Son	Nam	02/7/1990	1.3	KL	68.00	80.00	88.00	84.00	75.50		335.50		
34	257	Cao Xuân	Tân	Nam	01/9/1986	1.3	KL	52.50	32.00	89.00	72.00	75.25	20.00	345.25		
35	258	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	10/10/1983	1.3	KL	57.00	60.00	96.00	96.00	80.00		368.00		
36	259	Nguyễn Thanh	Tĩnh	Nam	04/8/1988	1.3	KL	32.00	76.00	91.75	96.00	81.50		361.00		
37	260	Cao Ngọc	Tú	Nam	20/5/1985	1.3	KL	54.00	40.00	96.00	92.00	67.50		351.50		
38	261	Võ Cao	Cường	Nam	16/01/1989	1.4	KL	53.00	80.00	98.50	96.00	44.50		337.50		

84

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	262	Nguyễn Trọng	Giáp	Nam	19/9/1988	1.4	KL	84.00	92.00	96.00	96.00	78.50		366.50	X	
40	263	Đinh Xuân	Hòa	Nam	15/10/1984	1.4	KL	49.00	36.00	94.50	96.00	59.00		344.00		
41	264	Trần Quang	Hung	Nam	16/5/1985	1.4	KL	32.00	68.00	95.50	96.00	73.75		360.75		
42	265	Nguyễn Thái	Lương	Nam	21/9/1987	1.4	KL	50.00	56.00	95.50	80.00	72.50	20.00	363.50	X	
43	266	Võ Văn	Lý	Nam	05/5/1993	1.4	KL	56.00	64.00	94.50	96.00	60.00		345.00		
44	267	Cao Văn	Phuong	Nam	02/12/1988	1.4	KL	52.00	28.00	79.50	80.00	72.50		311.50		
45	268	Phạm Thị Việt	Hà	Nữ	12/7/1991	1.9	KL	70.00	60.00	91.25	100.00	70.75		353.25	X	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ĐK*



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 7

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	269	Hồ Chí	Công	Nam	10/10/1988	1.5	KL	81.00	72.00	95.50	96.00	81.25		368.25	X	
2	270	Bùi Duy	Đoàn	Nam	29/8/1989	1.5	KL	40.00	52.00	93.50	92.00	80.00	20.00	379.00		
3	271	Lê Tiến	Đồng	Nam	02/9/1992	1.5	KL	18.00	80.00	91.00	96.00	51.00		329.00		
4	272	Trần Minh	Hiếu	Nam	17/01/1994	1.5	KL	36.00	60.00	93.50	64.00	44.50		295.50		
5	273	Nguyễn Thành	Nam	Nam	24/01/1979	1.5	KL	34.00	48.00	94.50	96.00	69.75		354.75		
6	274	Phan Tuấn	Anh	Nam	11/02/1994	1.6	KL	36.00	64.00	86.50	96.00	66.50		335.50		
7	275	Cao Thành	Đạt	Nam	09/6/1991	1.6	KL	68.00	68.00	93.50	96.00	76.00		359.00		
8	276	Nguyễn Tuấn	Dũng	Nam	26/5/1992	1.6	KL	70.00	60.00	91.25	96.00	66.50		345.00		
9	277	Nguyễn Mạnh	Hà	Nam	16/9/1982	1.6	KL	24.00	56.00	93.75	96.00	64.50	20.00	368.00		
10	278	Phan Thanh	Hiền	Nam	10/02/1991	1.6	KL	52.00	68.00	98.25	96.00	78.00	20.00	390.50	X	
11	279	Lê Thanh	Linh	Nam	21/6/1991	1.6	KL	6.00	60.00	92.75	100.00	85.00		370.50		
12	280	Cao Xuân	Ninh	Nam	22/5/1984	1.6	KL	42.00	44.00	94.25	92.00	61.50		342.00		
13	281	Hoàng Tất	Thành	Nam	25/02/1993	1.6	KL	84.00	52.00	93.50	92.00	73.00		352.00		
14	282	Trần Quang	Thông	Nam	20/6/1985	1.6	KL	70.00	88.00	97.00	88.00	79.00	20.00	381.00	X	
15	283	Nguyễn Đức	Tùng	Nam	19/5/1984	1.6	KL	32.00	44.00	88.75	64.00	78.00	20.00	339.50		
16	284	Nguyễn Văn	Việt	Nam	09/02/1990	1.6	KL	34.00	52.00	87.75	68.00	79.75	20.00	343.25		
17	285	Nguyễn Trọng	Da	Nam	15/8/1991	1.7	KL	69.00	64.00	89.00	84.00	87.75		349.75		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	286	Phạm Hồng	Duy	Nam	23/01/1992	1.7	KL	77.00	64.00	98.50	100.00	87.50		384.50	X	
19	287	Nguyễn Đình	Hứa	Nam	19/01/1991	1.7	KL	71.00	76.00	92.50	92.00	74.00		351.00		
20	288	Đặng Quốc	Khánh	Nam	02/9/1990	1.7	KL	64.00	64.00	91.75	92.00	78.50	20.00	374.00	X	
21	289	Hoàng Hải	Nam	Nam	29/4/1991	1.7	KL	82.00	68.00	87.50	96.00	78.00		349.00		
22	290	Lê Phương	Nam	Nam	26/4/1993	1.7	KL									Bỏ thi
23	291	Lê Công	Quý	Nam	20/8/1992	1.7	KL	30.00	52.00	88.50	96.00	58.00		331.00		
24	292	Công Đức	Châu	Nam	14/10/1990	1.8	KL	50.00	68.00	91.25	88.00	80.00	20.00	370.50		
25	293	Trần Đăng	Cường	Nam	25/4/1994	1.8	KL	50.00	84.00	56.00	84.00	69.00	20.00	285.00		
26	294	Lô Thái	Cường	Nam	29/6/1993	1.8	KL									Bỏ thi
27	295	Hồ Ngọc	Diễn	Nam	03/02/1984	1.8	KL									Bỏ thi
28	296	Nguyễn Anh	Đức	Nam	10/5/1991	1.8	KL	52.00	60.00	60.00	68.00	76.00		264.00		
29	297	Nguyễn Duy	Giáp	Nam	28/3/1984	1.8	KL									Bỏ thi
30	298	Dương Đình	Hải	Nam	23/11/1986	1.8	KL	54.00	68.00	94.00	96.00	81.00		365.00		
31	299	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	16/02/1994	1.8	KL	20.00	76.00	78.50	64.00	18.50		239.50		
32	300	Trần Đình	Hiếu	Nam	16/10/1989	1.8	KL	35.00	64.00	56.00	96.00	75.00		283.00		
33	301	Lê Quốc	Hiệu	Nam	16/3/1986	1.8	KL	73.00	80.00	92.00	96.00	76.50	20.00	376.50	X	
34	302	Nguyễn Đức	Hoàng	Nam	25/01/1994	1.8	KL	72.00	60.00	93.00	96.00	90.50		372.50		
35	303	Phan Quốc	Hùng	Nam	03/3/1993	1.8	KL	93.00	80.00	98.50	96.00	89.50		382.50	X	
36	304	Nguyễn Quang	Linh	Nam	16/01/1994	1.8	KL	78.00	64.00	89.50	36.00	78.50		293.50		
37	305	Dương Tiến	Mạnh	Nam	12/2/1992	1.8	KL	78.00	76.00	94.00	88.00	92.00		368.00		
38	306	Dương Công	Minh	Nam	02/7/1993	1.8	KL	63.00	72.00	80.50	96.00	77.00	20.00	354.00		

ĐC

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	307	Phùng Hải	Ninh	Nam	09/7/1978	1.8	KL	73.00	76.00	93.00	96.00	82.50		364.50		
40	308	Nguyễn Nhật	Tân	Nam	12/6/1994	1.8	KL									Bỏ thi
41	309	Lê Minh	Thành	Nam	14/01/1983	1.8	KL	30.00	44.00	94.00	72.00	68.50		328.50		
42	310	Lê Đức	Thuận	Nam	10/9/1991	1.8	KL									Bỏ thi
43	311	Đỗ Đức	Trang	Nam	18/11/1985	1.8	KL	61.00	64.00	94.50	96.00	90.00		375.00		
44	312	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	14/6/1992	1.8	KL	67.00	84.00	98.50	100.00	82.00		379.00	X	
45	313	Trần Phi	Vụ	Nam	15/12/1993	1.8	KL	95.00	64.00	92.00	68.00	82.00		334.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ĐL*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 8

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	314	Hà Lê Văn	Anh	Nữ	26/3/1993	3.1	TC-KT		56.00		60.00			60.00		
2	315	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	Nữ	09/5/1993	3.1	TC-KT	82.00	76.00	77.00	92.00	92.00	20.00	358.00		
3	316	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	14/3/1993	3.1	TC-KT	58.00	56.00	93.20	64.00	39.00		289.40		
4	317	Trần Thị Kiều	Dương	Nữ	01/6/1991	3.1	TC-KT	87.00	88.00	97.00	88.00	96.00		378.00		
5	318	Đào Thị Ngọc	Hà	Nữ	14/10/1993	3.1	TC-KT	82.00	100.00	91.00	96.00	83.50		361.50		
6	319	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Nữ	10/3/1993	3.1	TC-KT									Bỏ thi
7	320	Trần Thị	Hằng	Nữ	21/11/1990	3.1	TC-KT	78.00	80.00	96.75	100.00	86.00	20.00	399.50	X	
8	321	Phan Thị	Hào	Nữ	09/10/1991	3.1	TC-KT	65.00	56.00	82.75	68.00	65.00		298.50		
9	322	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	Nữ	20/11/1994	3.1	TC-KT	65.00	48.00	95.50	52.00	59.50		302.50		
10	323	Nguyễn Thị Hoa	Huệ	Nữ	12/6/1989	3.1	TC-KT	55.00	64.00	84.00	88.00	52.00		308.00		
11	324	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	05/10/1992	3.1	TC-KT									Bỏ thi
12	325	Đỗ Thị Thu	Huyền	Nữ	01/02/1993	3.1	TC-KT									Bỏ thi
13	326	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	12/3/1990	3.1	TC-KT	50.00	52.00	93.75	80.00	33.00		300.50		
14	327	Hoàng Thị Thùy	Linh	Nữ	25/12/1990	3.1	TC-KT	53.00		92.50	92.00	51.00		328.00		Miễn thi tin học
15	328	Trần Hoàng Thảo	Linh	Nữ	01/4/1994	3.1	TC-KT	52.00	60.00	89.00	60.00	31.75		269.75		
16	329	Hà Thị Thùy	Nga	Nữ	10/12/1989	3.1	TC-KT	59.00	80.00	88.50	84.00	76.50		337.50		
17	330	Ngô Văn	Ngọc	Nam	20/6/1988	3.1	TC-KT	73.00	68.00	74.00	96.00	58.00		302.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	331	Hoàng Tố	Như	Nữ	31/10/1991	3.1	TC-KT	73.00	76.00	94.50	96.00	55.00		340.00		
19	332	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	15/6/1993	3.1	TC-KT	60.00	88.00	87.50	92.00	70.00		337.00		
20	333	Lê Nguyễn Lan	Phuong	Nữ	07/3/1989	3.1	TC-KT	70.00	76.00	95.00	96.00	87.50	20.00	393.50		
21	334	Hoàng Thị	Thanh	Nữ	15/11/1989	3.1	TC-KT	52.00	52.00	81.25	92.00	70.00	20.00	344.50		
22	335	Lê Thị Hoài	Thu	Nữ	28/9/1991	3.1	TC-KT	52.00	64.00	95.00	80.00	74.00		344.00		
23	336	Trần Thị Vân Anh	Thúy	Nữ	31/7/1992	3.1	TC-KT									
24	337	Nguyễn Hà	Trang	Nữ	08/6/1992	3.1	TC-KT									Bỏ thi
25	338	Nguyễn Minh	Trang	Nữ	03/02/1991	3.1	TC-KT	94.00	72.00	95.00	68.00	81.25		339.25		Bỏ thi
26	339	Đặng Minh	Tuấn	Nam	27/6/1993	3.1	TC-KT	61.00	72.00	0.00	80.00	36.50		116.50		
27	340	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	16/6/1991	3.1	TC-KT	71.00	88.00	96.50	100.00	76.00		369.00		
28	341	Nguyễn Viết	Tùng	Nam	10/11/1993	3.1	TC-KT	58.00	56.00	3.88	88.00	16.50		112.26		
29	342	Phan Xuân	Túy	Nam	01/11/1987	3.1	TC-KT	64.00	72.00	83.63	92.00	32.25		291.51		
30	343	Phạm Thị Việt	Anh	Nữ	22/4/1988	3.5	TC-KT									
31	344	Phan Thị Ngọc	Anh	Nữ	31/12/1990	3.5	TC-KT	57.00	44.00	2.88	60.00	11.75		77.51		Bỏ thi
32	345	Hoàng Xuân	Duẩn	Nam	10/01/1992	3.5	TC-KT									
33	346	Trần Thùy	Dương	Nữ	26/02/1991	3.5	TC-KT	82.00	76.00	86.38	88.00	35.00		295.76		Bỏ thi
34	347	Phạm Thị Linh	Giang	Nữ	04/10/1993	3.5	TC-KT	71.00	52.00	69.00	56.00	17.00		211.00		
35	348	Hoàng Thị Lệ	Giang	Nữ	11/9/1994	3.5	TC-KT	89.00	64.00	69.50	72.00	53.75		264.75		
36	349	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	10/10/1994	3.5	TC-KT	96.00	72.00	75.75	44.00	52.75		248.25		
37	350	Trần Thúy	Hằng	Nữ	08/11/1992	3.5	TC-KT	86.00	88.00	62.25	68.00	63.50		256.00		
38	351	Đinh Thị	Hạnh	Nữ	17/3/1989	3.5	TC-KT	75.00	68.00	75.50	92.00	73.00	20.00	336.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	352	Phan Đức	Hạnh	Nam	04/4/1990	3.5	TC-KT	81.00	88.00	98.00	96.00	80.50		372.50		
40	353	Nguyễn Thị Như	Hiếu	Nữ	15/9/1992	3.5	TC-KT	67.00	84.00	96.25	96.00	69.00		357.50		
41	354	Võ Quý	Hòa	Nữ	22/3/1993	3.5	TC-KT	84.00	64.00	76.75	80.00	57.00		290.50		
42	355	Phan Thị	Hồng	Nữ	15/11/1994	3.5	TC-KT	90.00	68.00	83.63	96.00	58.00		321.26		
43	356	Phạm Thị	Huệ	Nữ	14/9/1993	3.5	TC-KT	82.00	60.00	67.63	76.00	39.00		250.26		
44	357	Nguyễn Thị Minh	Huệ	Nữ	31/10/1991	3.5	TC-KT	89.00	76.00	35.75	92.00	34.00		197.50		
45	358	Trương Quốc	Hưng	Nam	15/9/1990	3.5	TC-KT	69.00	52.00	81.63	84.00	80.00		327.26		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *Đ.T.*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 9

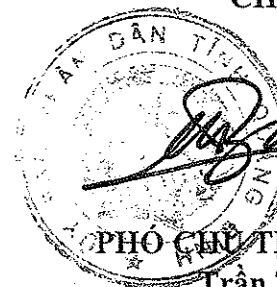
TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	359	Ngô Thị Khánh	Hà	Nữ	01/02/1988	3.2	TC-KT		64.00	94.63	92.00	76.00		357.26		Miễn thi ngoại ngữ
2	360	Lê Thị Thanh	Loan	Nữ	24/4/1989	3.2	TC-KT		40.00		64.00	39.00		103.00		
3	361	Phạm Tuấn	Ngọc	Nam	16/4/1988	3.2	TC-KT		92.00	94.25	100.00	70.50		359.00		Miễn thi ngoại ngữ
4	362	Lê Đức	Trọng	Nam	6/7/1990	3.2	TC-KT		84.00	99.50	100.00	92.00		391.00	X	Miễn thi ngoại ngữ
5	363	Trần Ngọc	Trung	Nam	01/11/1993	3.2	TC-KT	86.00	68.00	95.13	72.00	80.00		342.26		
6	364	Trần Thị Vân	Anh	Nữ	19/3/1994	3.3	TC-KT									Bỏ thi
7	365	Nguyễn Thị	Diệp	Nữ	28/3/1991	3.3	TC-KT	87.00	52.00	88.75	100.00	72.00		349.50		
8	366	Lê Hoàng	Dung	Nữ	08/10/1991	3.3	TC-KT									Bỏ thi
9	367	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	14/10/1992	3.3	TC-KT	50.00	56.00	73.60	76.00	63.00		286.20		
10	368	Trần Xuân	Hiền	Nữ	27/6/1991	3.3	TC-KT	41.00	52.00	17.38	64.00	61.00		159.76		
11	369	Trần Thị Ánh	Hồng	Nữ	15/10/1991	3.3	TC-KT									Bỏ thi
12	370	Hoàng Thị Thanh	Hương	Nữ	30/12/1992	3.3	TC-KT									Bỏ thi
13	371	Hoàng Thị Thu	Huyền	Nữ	15/10/1994	3.3	TC-KT	39.00	56.00		72.00	61.00		133.00		
14	372	Lê Thị Thương	Huyền	Nữ	01/9/1989	3.3	TC-KT									Bỏ thi
15	373	Hoàng Thị Ngọc	Lan	Nữ	25/12/1989	3.3	TC-KT									Bỏ thi
16	374	Phan Thị Hồng	Liên	Nữ	01/6/1991	3.3	TC-KT	43.00	76.00	73.88	84.00	79.00		310.76		
17	375	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	09/6/1993	3.3	TC-KT	43.00	72.00	94.25	80.00	62.00		330.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	376	Đinh Thị Khánh	Ly	Nữ	21/9/1990	3.3	TC-KT	55.00	72.00	80.88	80.00	75.00		316.76		
19	377	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	19/11/1982	3.3	TC-KT									
20	378	Đỗ Yến	Ngọc	Nữ	05/9/1993	3.3	TC-KT	40.00	60.00	52.25	76.00	36.00		216.50		
21	379	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	15/11/1994	3.3	TC-KT	40.00	48.00	56.88	68.00	47.25		229.01		
22	380	Trần Hồng	Ngọc	Nữ	15/10/1991	3.3	TC-KT	51.00	68.00	89.25	80.00	61.00		319.50		
23	381	Lê Thị Thanh	Nhàn	Nữ	21/9/1994	3.3	TC-KT	70.00	60.00	79.00	76.00	71.50		305.50		
24	382	Lê Anh	Phuong	Nữ	04/7/1994	3.3	TC-KT	88.00	96.00	96.25	100.00	72.00		364.50		
25	383	Phan Khánh	Phuong	Nữ	02/9/1993	3.3	TC-KT	85.00	64.00	95.00	100.00	83.00		373.00		
26	384	Lê Thị Hồng	Phượng	Nữ	04/6/1991	3.3	TC-KT	50.00	72.00	95.50	80.00	84.50		355.50		
27	385	Phạm Thị Mai	Suong	Nữ	25/8/1990	3.3	TC-KT	83.00	80.00	88.38	96.00	82.50		355.26		
28	386	Trương Thị Thu	Thảo	Nữ	16/6/1993	3.3	TC-KT	90.00	76.00	66.88	68.00	55.50		257.26		
29	387	Đặng Thị	Thom	Nữ	11/7/1989	3.3	TC-KT	60.00	44.00	79.63	68.00	56.50	20.00	303.76		
30	388	Dương Thị	Thư	Nữ	02/02/1992	3.3	TC-KT	57.00	64.00	28.00	64.00	63.50	20.00	203.50		
31	389	Nguyễn Thị	Thư	Nữ	22/01/1992	3.3	TC-KT		68.00		60.00			60.00		
32	390	Mai Thị Hoài	Thương	Nữ	27/2/1991	3.3	TC-KT	65.00	80.00	95.75	88.00	79.50		359.00		
33	391	Lê Thị	Thúy	Nữ	19/5/1993	3.3	TC-KT	60.00	60.00	35.50	68.00	45.50		184.50		
34	392	Lê Thị	Thủy	Nữ	21/6/1988	3.3	TC-KT	58.00	44.00	78.38	96.00	80.50		333.26		
35	393	Lê Thị Lệ	Thủy	Nữ	19/01/1993	3.3	TC-KT	83.00	52.00	72.38	96.00	69.50		310.26		
36	394	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	09/10/1988	3.3	TC-KT	41.00	76.00	95.13	96.00	74.50	20.00	380.76		
37	395	Cao Minh	Trang	Nữ	14/12/1992	3.3	TC-KT	90.00	72.00	84.75	80.00	81.50		331.00		
38	396	Phạm Nữ Như	Trang	Nữ	01/4/1994	3.3	TC-KT	77.00	84.00	97.13	84.00	83.50		361.76		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
39	397	Trần Thị Hà	Tuyên	Nữ	10/9/1991	3.3	TC-KT	67.00	36.00	64.88	76.00	83.50		289.26		
40	398	Nguyễn Hồng	Vân	Nữ	10/8/1993	3.3	TC-KT									Bò thi
41	399	Nguyễn Thị	Viễn	Nữ	14/10/1983	3.3	TC-KT	50.00	56.00	95.63	96.00	81.50	20.00	388.76	X	
42	400	Phạm Thị Bình	Yên	Nữ	20/8/1992	3.3	TC-KT	60.00	84.00	44.00	92.00	39.00		219.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *BT*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỶ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 10

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	401	Hoàng Tiến	Đạt	Nam	06/8/1994	3.4	TC-KT	60.00	68.00	78.38	76.00	68.75		301.51		
2	402	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	13/6/1993	3.4	TC-KT	55.00	80.00	98.00	100.00	95.50		391.50	X	
3	403	Nguyễn Thị Minh	Hoa	Nữ	22/9/1986	3.4	TC-KT									Bỏ thi
4	404	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	Nữ	24/01/1993	3.4	TC-KT		76.00		80.00	36.00		116.00		
5	405	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	Nữ	22/5/1992	3.4	TC-KT	65.00	64.00	79.63	92.00	41.50		292.76		
6	406	Phan Thị	Huệ	Nữ	01/3/1991	3.4	TC-KT	50.00	80.00	90.75	100.00	88.75		370.25		
7	407	Lê Thị Hồng	Hương	Nữ	20/01/1991	3.4	TC-KT									Bỏ thi
8	408	Lê Thị Thanh	Huyền	Nữ	07/5/1993	3.4	TC-KT	60.00	44.00	95.75	88.00	77.50		357.00		
9	409	Lê Thị Hiền	Lương	Nữ	19/9/1991	3.4	TC-KT	52.00	68.00	95.50	56.00	74.00		321.00		
10	410	Phạm Thị	Lựu	Nữ	12/9/1991	3.4	TC-KT	73.00	72.00	95.75	88.00	84.63		364.13		
11	411	Phan Thị Thùy	Nhi	Nữ	15/4/1993	3.4	TC-KT	32.00	52.00	86.25	56.00	30.50		259.00		
12	412	Lê Thị Xuân	Như	Nữ	09/4/1983	3.4	TC-KT	32.00	60.00	91.75	60.00	71.25	20.00	334.75		
13	413	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	20/01/1990	3.4	TC-KT									Bỏ thi
14	414	Nguyễn Thị Hương	Quế	Nữ	16/12/1988	3.4	TC-KT									Bỏ thi
15	415	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	Nữ	10/10/1991	3.4	TC-KT		64.00		48.00			48.00		
16	416	Trương Thị Hoài	Thanh	Nữ	14/7/1990	3.4	TC-KT									Bỏ thi
17	417	Nguyễn Đăng	Thành	Nam	28/5/1991	3.4	TC-KT									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	418	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	30/01/1993	3.4	TC-KT	67.00	64.00	92.38	60.00	69.25		314.01		
19	419	Lê Thị	Thuận	Nữ	30/4/1991	3.4	TC-KT	59.00	44.00	7.25	60.00	9.00		83.50		
20	420	Bùi Thị	Thúy	Nữ	20/5/1986	3.4	TC-KT	72.00	56.00	95.75	100.00	83.00		374.50		
21	421	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	14/7/1991	3.4	TC-KT		40.00		64.00	7.50		71.50		
22	422	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	Nữ	16/9/1993	3.4	TC-KT	85.00	68.00	84.00	88.00	67.25		323.25		
23	423	Hà Thị	Tuyết	Nữ	15/8/1988	3.4	TC-KT	79.00	60.00	78.00	76.00	65.00		297.00		
24	424	Nguyễn Thị Khánh	Dung	Nữ	02/4/1994	3.6	TC-KT	94.00	68.00	93.00	76.00	7.50		269.50		
25	425	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	Nữ	16/7/1990	3.6	TC-KT	90.00	68.00	77.00	72.00	40.50		266.50		
26	426	Trần Thị	Giang	Nữ	08/3/1990	3.6	TC-KT	84.00	52.00	89.50	76.00	71.75	20.00	346.75		
27	427	Hoàng Thị Thu	Hà	Nữ	22/8/1993	3.6	TC-KT	92.00	64.00	74.00	92.00	82.00		322.00		
28	428	Trần Thị	Hoa	Nữ	10/3/1990	3.6	TC-KT	50.00	52.00	81.00	76.00	82.00		320.00		
29	429	Mai Khánh	Hòa	Nam	23/9/1989	3.6	TC-KT	66.00	72.00	11.00	60.00	63.25		145.25		
30	430	Võ Đình	Huân	Nam	19/5/1993	3.6	TC-KT		64.00		68.00	41.00		109.00		
31	431	Cao Thị Lan	Hương	Nữ	02/12/1994	3.6	TC-KT	84.00	84.00	98.00	100.00	97.50		393.50	X	
32	432	Cao Tiến	Lâm	Nam	16/4/1987	3.6	TC-KT	72.00	96.00	88.85	100.00	76.00		353.70		
33	433	Nguyễn Thị Tố	Na	Nữ	15/7/1992	3.6	TC-KT									Bỏ thi
34	434	Trần Thị Thúy	Nga	Nữ	18/7/1993	3.6	TC-KT									Bỏ thi
35	435	Phạm Văn	Nghĩa	Nam	16/9/1989	3.6	TC-KT		48.00	21.00	44.00	11.00		97.00		
36	436	Trương Minh	Quang	Nam	22/10/1988	3.6	TC-KT	67.00	84.00	82.00	56.00	91.00		311.00		
37	437	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	Nữ	02/9/1993	3.6	TC-KT	73.00	68.00	91.00	68.00	72.00		322.00		
38	438	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	04/4/1993	3.6	TC-KT	80.00	88.00	83.00	80.00	88.00		334.00		

ĐC

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	439	Nguyễn Thanh	Thủy	Nữ	18/11/1994	3.6	TC-KT	82.00	80.00	84.50	92.00	75.50		336.50		
40	440	Mai Thị Quỳnh	Trang	Nữ	12/7/1994	3.6	TC-KT									Bỏ thi
41	441	Hoàng Đình	Tuấn	Nam	18/9/1992	3.6	TC-KT	79.00	100.00	98.00	100.00	97.00		393.00		
42	442	Phạm Thị	Tuyết	Nữ	20/10/1990	3.6	TC-KT	81.00	80.00	95.00	96.00	91.50		377.50		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 11

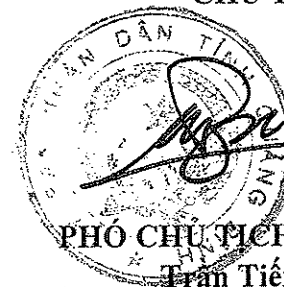
TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	443	Hoàng Thị Mỹ	Hương	Nữ	03/4/1992	3.5	TC-KT	24.00	56.00	73.50	60.00	77.00		284.00		
2	444	Trần Thị	Hương	Nữ	10/3/1993	3.5	TC-KT	40.00	64.00	76.00	88.00	89.00		329.00		
3	445	Trần Thị Diệu	Hương	Nữ	23/10/1993	3.5	TC-KT	75.00	80.00	24.00	68.00	61.00	20.00	197.00		
4	446	Lê Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/6/1994	3.5	TC-KT									Bỏ thi
5	447	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	09/4/1994	3.5	TC-KT	44.00	72.00	74.00	80.00	21.00		249.00		
6	448	Trần Thị Thu	Huyền	Nữ	15/9/1993	3.5	TC-KT									Bỏ thi
7	449	Phạm Tùng	Lâm	Nam	08/9/1992	3.5	TC-KT	43.00	84.00	91.00	44.00	31.50	20.00	277.50		
8	450	Nguyễn Thị Diệu	Lan	Nữ	24/11/1993	3.5	TC-KT	56.00	64.00	21.75	68.00	51.00		162.50		
9	451	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	21/02/1993	3.5	TC-KT									Bỏ thi
10	452	Bùi Thị Mỹ	Linh	Nữ	08/6/1993	3.5	TC-KT	73.00	72.00	83.00	76.00	87.00		329.00		
11	453	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	09/5/1989	3.5	TC-KT	24.00	60.00	89.88	60.00	81.50		321.26		
12	454	Phạm Ngọc Khánh	Linh	Nữ	19/12/1991	3.5	TC-KT		64.00	95.25	100.00	94.25		384.75	X	Miễn thi ngoại ngữ
13	455	Trương Nhật	Linh	Nam	02/6/1991	3.5	TC-KT	60.00	64.00	92.50	92.00	87.75		364.75		
14	456	Lê Thị Hồng	Loan	Nữ	16/3/1991	3.5	TC-KT	36.00	68.00	93.00	84.00	55.75	20.00	345.75		
15	457	Trần Thị Kim	Loan	Nữ	28/5/1992	3.5	TC-KT	64.00	72.00	81.75	92.00	69.25		324.75		
16	458	Võ Thị Minh	Lý	Nữ	10/8/1990	3.5	TC-KT	72.00	72.00	97.00	96.00	72.50		362.50		
17	459	Dương Thị Khánh	My	Nữ	15/8/1993	3.5	TC-KT									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	460	Đặng Thị Hoài	Nam	Nữ	01/6/1990	3.5	TC-KT	70.00	84.00	96.13	92.00	78.50		362.76		
19	461	Trương Thị Bích	Ngọc	Nữ	03/09/1994	3.5	TC-KT	80.00	76.00	74.25	56.00	56.00		260.50		
20	462	Võ Thị Hồng	Nhung	Nữ	29/4/1993	3.5	TC-KT	74.00	72.00	91.13	88.00	74.00		344.26		
21	463	Phạm Thị Kiều	Oanh	Nữ	16/8/1993	3.5	TC-KT									
22	464	Lê Thị Lan	Phương	Nữ	12/3/1990	3.5	TC-KT	60.00	44.00	93.13	72.00	58.75	20.00	337.01		Bỏ thi
23	465	Phạm Thị	Phương	Nữ	30/11/1994	3.5	TC-KT	42.00	76.00	81.63	80.00	70.00		313.26		
24	466	Phan Thị Minh	Phương	Nữ	03/6/1989	3.5	TC-KT									
25	467	Trần Thị Thu	Phương	Nữ	20/9/1993	3.5	TC-KT	94.00	72.00	88.88	100.00	20.50		298.26		Bỏ thi
26	468	Phan Thị Thảo	Quỳnh	Nữ	26/02/1994	3.5	TC-KT	92.00	84.00	6.75	64.00	5.75		83.25		
27	469	Tương Thị	Thắm	Nữ	10/02/1994	3.5	TC-KT	54.00	64.00	78.63	68.00	74.50		299.76		
28	470	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	06/2/1991	3.5	TC-KT	82.00	76.00	36.13	96.00	33.50		201.76		
29	471	Nguyễn Trung	Thành	Nam	07/02/1984	3.5	TC-KT	38.00	68.00	84.13	64.00	78.75		311.01		
30	472	Võ Thị Hương	Thảo	Nữ	02/12/1994	3.5	TC-KT									
31	473	Phan Lệ	Thương	Nữ	30/10/1993	3.5	TC-KT	42.00	60.00	94.60	84.00	84.25		357.45		Bỏ thi
32	474	Lê Thu	Thủy	Nữ	19/5/1994	3.5	TC-KT	92.00	76.00	54.30	88.00	46.25		242.85		
33	475	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	29/6/1991	3.5	TC-KT	38.00	56.00	68.50	84.00	70.75		291.75		
34	476	Phan Thị Ngọc	Trang	Nữ	20/7/1993	3.5	TC-KT	67.00	52.00	73.80	88.00	41.50		277.10		
35	477	Trương Thị Kiều	Trang	Nữ	15/02/1992	3.5	TC-KT	58.00	64.00	95.30	92.00	91.00		373.60	X	
36	478	Bùi Thị Việt	Trình	Nữ	04/4/1992	3.5	TC-KT									
37	479	Phạm Như	Trình	Nam	09/3/1990	3.5	TC-KT	69.00	56.00	89.80	72.00	57.75		309.35		Bỏ thi
38	480	Dương Thanh	Trung	Nam	20/01/1992	3.5	TC-KT	73.00	64.00	88.80	88.00	81.50		347.10		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	481	Nguyễn Trần Cẩm	Tú	Nữ	01/7/1991	3.5	TC-KT									Bỏ thi
40	482	Trương Hoàng	Tú	Nam	09/3/1978	3.5	TC-KT	30.00	56.00	73.30	68.00	45.00		259.60		
41	483	Nguyễn Đức	Tử	Nam	05/12/1990	3.5	TC-KT									Bỏ thi
42	484	Phạm Anh	Tuấn	Nam	18/10/1989	3.5	TC-KT	55.00	56.00	75.50	88.00	64.50		303.50		
43	485	Nguyễn Thùy Vân	Uyên	Nữ	30/5/1993	3.5	TC-KT	96.00	76.00	15.50	72.00	26.75		129.75		
44	486	Nguyễn Thị Anh	Vân	Nữ	06/5/1993	3.5	TC-KT	92.00	84.00	32.50	80.00	69.00		214.00		
45	487	Trần Thị	Vân	Nữ	10/10/1994	3.5	TC-KT	72.00	56.00	37.00	80.00	23.00		177.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ĐS*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiên Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 12

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	488	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	08/6/1992	4.1	TTr	62.00	68.00	84.00	96.00	52.00		305.60		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 41.60 điểm
2	489	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	01/02/1993	4.1	TTr									Bỏ thi
3	490	Ngô Thị	Thuận	Nữ	27/6/1992	4.1	TTr	33.00	64.00	51.00	92.00	32.50		226.50		
4	491	Trần Xuân	Bảo	Nam	09/01/1994	4.4	TTr	38.00	36.00	46.00	92.00	50.00		234.00		
5	492	Võ Thị Thanh	Bình	Nữ	12/9/1994	4.4	TTr	68.00	64.00	46.50	92.00	25.50		210.50		
6	493	Phạm Việt	Cường	Nam	24/4/1988	4.4	TTr									Bỏ thi
7	494	Lê Việt	Đức	Nam	15/8/1992	4.4	TTr	72.00	40.00	61.50	96.00	50.00		269.00		
8	495	Lê Minh	Dũng	Nam	25/9/1994	4.4	TTr	71.00	80.00	61.00	100.00	50.50		272.50		
9	496	Trương Anh	Dũng	Nam	29/6/1994	4.4	TTr									Bỏ thi
10	497	Hoàng Việt	Hà	Nữ	05/11/1993	4.4	TTr									Bỏ thi
11	498	Cao Thị Thu	Hằng	Nữ	15/12/1993	4.4	TTr									Bỏ thi
12	499	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	20/3/1990	4.4	TTr	64.00	56.00	92.50	96.00	91.50		372.50		
13	500	Hà Thị Thu	Hiền	Nữ	15/11/1994	4.4	TTr		68.00		96.00	0.00		96.00		Đình chỉ thi môn kiến thức chung, 0.00 điểm
14	501	Phạm Quang	Hòa	Nam	09/3/1993	4.4	TTr	59.00	72.00	46.00	88.00	57.50		226.00		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 46.00 điểm

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
15	502	Nguyễn Thị Xuân	Hoài	Nữ	24/8/1993	4.4	TTr	66.00	52.00	44.00	76.00	37.50		201.50		
16	503	Phạm Thị	Hường	Nữ	17/11/1992	4.4	TTr	76.00	56.00	43.00	100.00	31.00		217.00		
17	504	Trần Thị Bích	Hường	Nữ	11/01/1992	4.4	TTr	57.00	60.00	93.00	96.00	65.00		347.00		
18	505	Trần Thị Thanh	Lam	Nữ	14/4/1993	4.4	TTr		76.00		96.00	21.50		117.50		
19	506	Trần Hoàng	Long	Nam	14/02/1988	4.4	TTr	69.00	60.00	91.00	76.00	40.00		298.00		
20	507	Trần Thị My	Ly	Nữ	09/10/1994	4.4	TTr	81.00	64.00	35.00	88.00	38.00		196.00		
21	508	Phan Thị Quỳnh	Mai	Nữ	26/02/1994	4.4	TTr	69.00	48.00	41.00	84.00	21.00		187.00		
22	509	Hoàng Thị	Nga	Nữ	10/9/1992	4.4	TTr	68.00	48.00	61.00	100.00	47.50		260.00		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 38.00 điểm
23	510	Luong Thị Bích	Ngân	Nữ	26/3/1992	4.4	TTr									Bỏ thi
24	511	Đinh Thị Bích	Ngọc	Nữ	13/11/1994	4.4	TTr	65.00	64.00	51.00	92.00	25.50		219.50		
25	512	Lê Thị Anh	Ngọc	Nữ	17/11/1992	4.4	TTr	67.00	32.00	46.00	88.00	17.00		197.00		
26	513	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	29/8/1990	4.4	TTr	71.00	60.00	70.00	84.00	63.50		287.50		
27	514	Trần Vĩnh	Ninh	Nam	04/5/1989	4.4	TTr	64.00	64.00	94.50	96.00	82.50		367.50		
28	515	Bùi Quang	Phuong	Nam	20/6/1991	4.4	TTr									Bỏ thi
29	516	Đoàn Thị Nhã	Phuong	Nữ	29/01/1994	4.4	TTr	63.00	80.00	85.00	100.00	89.50	20.00	379.50	X	
30	517	Nguyễn Xuân	Phuong	Nam	19/3/1994	4.4	TTr	51.00	68.00	81.00	96.00	64.50		322.50		
31	518	Võ Thị Hồng	Phuong	Nữ	28/8/1994	4.4	TTr									Bỏ thi
32	519	Nguyễn Duy	Tâm	Nam	30/11/1991	4.4	TTr	43.00	72.00	90.50	96.00	66.00		306.80		Khiển trách môn viết chuyên ngành trừ 20% còn 72.40 điểm
33	520	Nguyễn Thành	Tâm	Nam	16/12/1993	4.4	TTr	52.00	56.00	79.00	96.00	68.00		322.00		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
34	521	Đương Thị	Thịnh	Nữ	07/02/1992	4.4	TTr									Bỏ thi
35	522	Phạm Thị	Thùy	Nữ	08/3/1994	4.4	TTr	62.00	44.00	51.00	72.00	41.50		215.50		
36	523	Từ Thị Lam	Thùy	Nữ	22/9/1991	4.4	TTr	33.00	76.00	53.00	68.00	73.50		232.80		Khiển trách môn kiến thức chung trừ 20% còn 58.80 điểm
37	524	Đặng Lê Thùy	Trang	Nữ	11/9/1994	4.4	TTr	64.00	68.00	52.00	56.00	22.00		182.00		
38	525	Phạm Nữ Quỳnh	Trang	Nữ	09/5/1993	4.4	TTr									Bỏ thi
39	526	Phan Thị	Trang	Nữ	10/12/1991	4.4	TTr									Bỏ thi
40	527	Võ Thị Minh	Trang	Nữ	19/01/1992	4.4	TTr	91.00	60.00		60.00	21.50		81.50		
41	528	Phạm Hiếu	Trung	Nam	18/10/1993	4.4	TTr		84.00		96.00	0.00	20.00	116.00		
42	529	Đặng Đình	Tuấn	Nam	10/7/1994	4.4	TTr	70.00	60.00	50.00	92.00	59.00		251.00		
43	530	Trần	Vỹ	Nam	11/4/1993	4.4	TTr	81.00	60.00	61.00	60.00	64.50		246.50		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *dl*



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 13

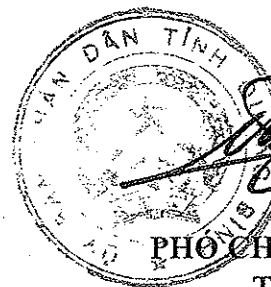
TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	531	Phạm Thị	Diên	Nữ	16/6/1990	4.2	TTr	51.00		97.00	96.00	85.50		375.50		Miễn thi tin học
2	532	Nguyễn Lê	Hằng	Nữ	04/10/1991	4.2	TTr	41.00	64.00	85.00	92.00	80.50		342.50		Miễn thi tin học
3	533	Trần Nam	Vĩnh	Nam	07/7/1987	4.2	TTr	53.00		98.50	100.00	92.00		389.00	X	Miễn thi tin học
4	534	Đỗ Văn	Đắc	Nam	01/6/1990	4.3	TTr	54.00	60.00	94.25	100.00	92.50		381.00		
5	535	Nguyễn Hữu Long	Hải	Nam	30/10/1985	4.3	TTr	55.00	72.00	97.50	100.00	88.00		383.00	X	
6	536	Nguyễn Trần Khánh	Linh	Nữ	12/7/1994	4.3	TTr	57.00	80.00	93.00	92.00	86.50		364.50		
7	537	Trần Ngọc	Linh	Nữ	05/7/1989	4.3	TTr	79.00	72.00	94.25	96.00	87.00		371.50		
8	538	Võ Lê Anh	Minh	Nam	09/6/1994	4.3	TTr	72.00	88.00	90.50	84.00	79.00		344.00		
9	539	Đường Tiểu	My	Nữ	01/9/1999	4.3	TTr	53.00	48.00	90.00	72.00	55.00		307.00		
10	540	Nguyễn Thị Lan	Nhi	Nữ	27/01/1994	4.3	TTr									Bỏ thi
11	541	Phạm Thị Thùy	Nhung	Nữ	03/12/1993	4.3	TTr	45.00	40.00	81.00	100.00	56.00		318.00		
12	542	Nguyễn Văn	Núi	Nam	16/4/1985	4.3	TTr	50.00	68.00	82.75	96.00	40.00	20.00	321.50		
13	543	Võ Mạnh	Quyên	Nam	03/02/1992	4.3	TTr									Bỏ thi
14	544	Nguyễn Thị Thanh	Thiệt	Nữ	10/6/1993	4.3	TTr	50.00	80.00	87.75	96.00	78.50		350.00		
15	545	Lê Bảo	Trung	Nam	12/6/1992	4.3	TTr	50.00	64.00	94.00	96.00	82.50		366.50		
16	546	Trương Minh	Trường	Nam	28/2/1994	4.3	TTr									Bỏ thi
17	547	Nguyễn Quang	Tuấn	Nam	26/10/1994	4.3	TTr	72.00	76.00	89.25	92.00	71.00		341.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
18	548	Dương Thanh	Bình	Nam	07/4/1990	4.5	TTr	78.00	92.00	94.25	96.00	90.50	20.00	395.00		
19	549	Trần Văn	Hải	Nam	02/4/1986	4.5	TTr	70.00	72.00	94.00	92.00	96.00		376.00		
20	550	Trương Minh	Hoàn	Nam	10/8/1991	4.5	TTr	84.00	96.00	98.50	100.00	92.00		389.00		
21	551	Trương Tấn	Hoàng	Nam	19/5/1993	4.5	TTr	60.00	60.00	93.75	60.00	59.50		307.00		
22	552	Đoàn Thanh	Hùng	Nam	25/12/1990	4.5	TTr	68.00	84.00	94.50	96.00	85.50	20.00	390.50		
23	553	Nguyễn Xuân	Ninh	Nam	08/7/1991	4.5	TTr	50.00	48.00	93.50	68.00	64.00		319.00		
24	554	Hồ Chí	Quyết	Nam	22/4/1987	4.5	TTr	50.00	84.00	96.00	96.00	88.50	20.00	396.50	X	
25	555	Trần Ngọc	Tuấn	Nam	22/9/1985	4.5	TTr	80.00	76.00	92.50	48.00	87.50		320.50		
26	556	Phạm Hồng	Kỳ	Nam	06/01/1989	2.1	CNTY	80.00	84.00	87.00	100.00	90.00		364.00	X	
27	557	Trần Thị An	Phương	Nữ	09/4/1986	2.2	CNTY	78.00	84.00	88.00	100.00	96.00		372.00	X	
28	558	Cao Thị Huyền	Trang	Nữ	27/12/1993	2.2	CNTY	84.00	76.00	59.00	60.00	84.50		262.50		
29	559	Phan Thị Cẩm	Vân	Nữ	05/5/1988	5.1	YT.D	80.00	76.00	85.95	100.00	82.75		354.65	X	
30	560	Trương Thái	Hùng	Nam	10/9/1990	5.2	YT.D	76.00	72.00	91.60	96.00	85.00		364.20	X	
31	561	Trần Thị Ánh	Nga	Nữ	22/02/1984	5.2	YT.D	56.00	68.00	57.70	80.00	78.50	20.00	293.90		
32	562	Võ Thị Thúy	Vân	Nữ	19/6/1993	5.2	YT.D									Bỏ thi
33	563	Nguyễn Mạnh	Hồng	Nam	22/12/1979	5.3	YT.D	84.00	64.00	68.75	80.00	85.50	20.00	323.00	X	
34	564	Lê Thị Thanh	Phương	Nữ	10/10/1993	5.3	YT.D									Bỏ thi
35	565	Nguyễn Thị Tú	Anh	Nữ	20/10/1994	10.1	KHĐT	82.00	84.00	94.00	68.00	45.00		301.00		
36	566	Bùi Thị	Hà	Nữ	16/6/1991	10.1	KHĐT	52.00	64.00	5.00	40.00	48.00		98.00		
37	567	Hà Thanh	Hằng	Nữ	09/01/1992	10.1	KHĐT	66.00	68.00	92.50	96.00	93.00		374.00		
38	568	Hoàng Minh	Lý	Nam	02/8/1992	10.1	KHĐT									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	569	Lê Thị Hoài	Mỹ	Nữ	16/01/1992	10.1	KHĐT	50.00	72.00	88.75	52.00	88.00		317.50		
40	570	Lưu Thị	Ngân	Nữ	19/4/1991	10.1	KHĐT									Bỏ thi
41	571	Nguyễn Thị Hoài	Phương	Nữ	24/12/1993	10.1	KHĐT	50.00	68.00	15.00	40.00	89.00		159.00		
42	572	Phan Thị Nhật	Phượng	Nữ	05/12/1992	10.1	KHĐT									Bỏ thi
43	573	Nguyễn Trung	Thành	Nam	26/9/1993	10.1	KHĐT	86.00	68.00	86.50	96.00	93.00		362.00		
44	574	Phạm Nhật	Thành	Nam	29/01/1991	10.1	KHĐT	88.00	92.00	100.00	100.00	98.50		398.50	X	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *JB*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 14

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	575	Đào Thùy	Dương	Nữ	24/7/1982	11.1	CNTT	50.00		97.50	92.00	74.00		361.00		Miễn thi tin học
2	576	Hoàng Văn	Nam	Nam	15/8/1989	11.1	CNTT	50.00		91.50	100.00	66.50	20.00	369.50		Miễn thi tin học
3	577	Dương Thị	Phượng	Nữ	10/10/1989	11.1	CNTT	88.00		100.00	100.00	72.50	20.00	392.50	X	Miễn thi tin học
4	578	Nguyễn Ngọc	Thơ	Nam	28/6/1989	11.1	CNTT									Bỏ thi
5	579	Nguyễn Huyền	Trang	Nữ	08/3/1990	11.1	CNTT	52.00	80.00	91.00	100.00	87.00		369.00		
6	580	Hồ Đăng	Tuế	Nam	20/6/1991	11.1	CNTT	50.00		32.00	48.00	72.75	20.00	204.75		Miễn thi tin học
7	581	Nguyễn Hoàng	Việt	Nam	25/11/1992	11.1	CNTT	50.00		64.50	88.00	86.50		303.50		Miễn thi tin học
8	582	Đinh Hữu	An	Nam	05/11/1991	11.2	CNTT	50.00		44.00	88.00	65.00		241.00		Miễn thi tin học
9	583	Võ Hùng	Mạnh	Nam	21/9/1989	11.2	CNTT	50.00		44.00	80.00	52.50		220.50		Miễn thi tin học
10	584	Nguyễn Bình	Minh	Nam	18/8/1988	11.2	CNTT	50.00		90.50	100.00	84.50		365.50		Miễn thi tin học
11	585	Nguyễn Thế	Vượt	Nam	06/8/1990	11.2	CNTT	55.00		98.00	96.00	85.00		377.00	X	Miễn thi tin học
12	586	Đàm Ngọc	Châu	Nam	26/7/1989	11.3	CNTT	56.00		86.50	88.00	80.50		341.50		Miễn thi tin học
13	587	Nguyễn Thanh	Đàn	Nam	04/9/1989	11.3	CNTT			98.50	100.00	78.50		375.50		Miễn thi: ngoại ngữ, tin học
14	588	Bùi Anh	Đức	Nam	03/4/1992	11.3	CNTT	85.00		80.00	100.00	66.50		326.50		Miễn thi tin học
15	589	Phạm Anh	Dũng	Nam	19/01/1992	11.3	CNTT	50.00		90.25	100.00	85.50	20.00	386.00		Miễn thi tin học
16	590	Trần Xuân	Hải	Nam	15/5/1990	11.3	CNTT	50.00		89.25	96.00	71.00	20.00	365.50		Miễn thi tin học

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
17	591	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	Nữ	09/6/1981	11.3	CNTT									
18	592	Trần Vũ	Như	Nam	10/12/1992	11.3	CNTT	52.00		92.50	92.00	85.50		362.50		Bỏ thi
19	593	Hoàng Việt	Triều	Nam	27/7/1988	11.3	CNTT	60.00		98.50	100.00	97.00	20.00	414.00	X	Miễn thi tin học
20	594	Dương Thị Thái	Bảo	Nữ	29/9/1993	12.1	TrgT	60.00	64.00	30.00	68.00	85.50		213.50		Miễn thi tin học
21	595	Nguyễn Thanh	Bình	Nữ	10/10/1992	12.1	TrgT	50.00	64.00	67.00	60.00	86.00		280.00		
22	596	Lâm Thị	Giang	Nữ	10/02/1994	12.1	TrgT	50.00	56.00	25.00	80.00	84.00	20.00	234.00		
23	597	Từ Đức	Hóa	Nam	06/3/1984	12.1	TrgT									
24	598	Dương Thị	Lan	Nữ	08/9/1993	12.1	TrgT	72.00	80.00	50.00	72.00	85.50		257.50		Bỏ thi
25	599	Nguyễn Thị	Năm	Nữ	18/01/1993	12.1	TrgT	58.00	96.00	47.00	96.00	83.00		273.00		
26	600	Trương Thị Dung	Nhi	Nữ	26/02/1994	12.1	TrgT	51.00	64.00	25.00	80.00	82.50		212.50		
27	601	Nguyễn Thị	Phúc	Nữ	20/02/1993	12.1	TrgT	50.00	68.00	24.00	96.00	85.00		229.00		
28	602	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	14/9/1993	12.1	TrgT	52.00	52.00	51.00	88.00	82.00		272.00		
29	603	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	07/9/1994	12.1	TrgT	62.00	72.00	54.00	96.00	85.50		289.50		
30	604	Phạm Thị Hải	Yến	Nữ	05/3/1994	12.1	TrgT	63.00	64.00	87.00	100.00	80.50		354.50	X	
31	605	Cao Thế	Cảnh	Nam	23/9/1988	12.2	TrgT	84.00	72.00	57.00	100.00	76.00	10.00	300.00		
32	606	Trần Thị Thanh	Loan	Nữ	26/3/1993	12.2	TrgT	72.00	72.00	84.00	100.00	80.25		348.25	X	
33	607	Trần Thị Như	Phương	Nữ	06/8/1993	12.2	TrgT	50.00	72.00	50.00	84.00	82.50		266.50		
34	608	Cao Văn	Thọ	Nam	04/4/1988	12.2	TrgT	52.00	68.00	54.00	100.00	86.00	20.00	314.00		
35	609	Lê Nhật	Khoa	Nam	02/12/1988	16.1	ThL	82.00	92.00	85.00	100.00	90.00		360.00	X	
36	610	Hoàng Hữu	Phước	Nam	05/4/1992	16.1	ThL									
37	611	Nguyễn Duy	Phương	Nam	28/8/1988	16.1	ThL	74.00	84.00	83.00	100.00	83.50		349.50		Bỏ thi

ĐH

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
38	612	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	10/9/1989	16.1	ThL	54.00	76.00	83.00	100.00	77.00		343.00		
39	613	Nguyễn Thanh	Hà	Nam	27/12/1992	13.1	XDGT	50.00	72.00	54.25	88.00	77.00		273.50		
40	614	Lê Xuân	Hùng	Nam	30/5/1991	13.1	XDGT	40.00	64.00	63.00	100.00	60.00		286.00		
41	615	Đặng Phúc	Minh	Nam	17/6/1988	13.1	XDGT									Bỏ thi
42	616	Trần Ngọc	Quang	Nam	18/4/1991	13.1	XDGT	80.00	76.00	97.00	100.00	98.75		392.75	X	
43	617	Phạm Xuân	Trường	Nam	12/4/1982	13.1	XDGT	50.00	68.00	65.00	100.00	63.00	20.00	313.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ĐL*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 15

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	618	Phạm Thị Thùy	Linh	Nữ	12/8/1990	14.1	VTLT	70.00	72.00	52.50	84.00	45.00		234.00		
2	619	Hoàng Thanh	Bình	Nam	01/6/1993	15.1	QH-XD	68.00	60.00	41.00	48.00	30.00		160.00		
3	620	Nguyễn Công	Chức	Nam	15/6/1981	15.1	QH-XD		88.00		100.00		20.00	120.00		
4	621	Trần Hữu	Chương	Nam	25/8/1992	15.1	QH-XD									Bỏ thi
5	622	Nguyễn Thế Nhật	Linh	Nam	08/5/1991	15.1	QH-XD	90.00	60.00	52.50	88.00	26.00		219.00		
6	623	Đỗ Văn	Phú	Nam	20/12/1982	15.1	QH-XD	28.00	40.00	81.00	80.00	82.00	20.00	344.00		
7	624	Nguyễn Phúc	Thường	Nam	07/8/1987	15.1	QH-XD	74.00	92.00	96.50	52.00	84.50	20.00	349.50		
8	625	Lê Minh	Trí	Nam	26/3/1993	15.1	QH-XD	74.00	60.00	90.50	32.00	82.00		295.00		
9	626	Đỗ Thanh	Việt	Nam	11/6/1988	15.1	QH-XD	90.00	60.00	96.50	100.00	84.00	20.00	397.00	X	
10	627	Nguyễn Lê	Cương	Nam	23/4/1991	15.2	QH-XD									Bỏ thi
11	628	Phạm Thanh	Hải	Nam	04/3/1988	15.2	QH-XD	28.00	68.00	44.00	48.00	29.00		165.00		
12	629	Trần Bá	Nhạc	Nam	10/3/1989	15.2	QH-XD	90.00	92.00	99.00	100.00	82.00		380.00	X	
13	630	Trương Xuân	Sáng	Nam	09/5/1992	15.2	QH-XD	84.00	76.00	57.00	80.00	57.75	20.00	271.75		
14	631	Hồ Chí	Bằng	Nam	04/6/1991	15.3	QH-XD	50.00	84.00	5.50	76.00	9.00		96.00		
15	632	Trần Đức	Dũng	Nam	26/3/1986	15.3	QH-XD	64.00	68.00	95.50	80.00	69.75		340.75		
16	633	Lê Ngọc Anh	Hoài	Nam	27/7/1990	15.3	QH-XD	90.00	84.00	94.00	100.00	78.75		366.75	X	
17	634	Nguyễn Thái	Hoàng	Nam	01/5/1987	15.3	QH-XD									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	635	Nguyễn Lương	Hùng	Nam	20/01/1992	15.3	QH-XD	78.00	76.00	84.50	76.00	85.75		330.75		
19	636	Đinh Hải	Lý	Nam	28/02/1991	15.3	QH-XD	58.00	64.00	75.00	76.00	38.50		264.50		
20	637	Nguyễn Chung	Ngọc	Nam	03/9/1992	15.3	QH-XD	87.00	76.00	84.50	88.00	93.50		350.50		
21	638	Nguyễn Đoàn	Phương	Nam	22/5/1989	15.3	QH-XD	76.00	56.00	93.00	96.00	79.75		361.75		
22	639	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	25/12/1992	15.3	QH-XD	67.00	88.00	59.50	92.00	64.00		275.00		
23	640	Nguyễn Bá Minh	Quốc	Nam	20/5/1992	15.3	QH-XD	50.00	52.00	20.50	92.00	23.50		156.50		
24	641	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	24/12/1993	15.3	QH-XD	62.00	64.00	81.50	60.00	17.25		240.25		
25	642	Đoàn Văn	Tư	Nam	28/4/1983	15.3	QH-XD	64.00	76.00	50.50	76.00	46.25		223.25		
26	643	Hà Anh	Tuấn	Nam	02/3/1992	15.3	QH-XD	50.00	60.00	46.00	52.00	20.00		164.00		
27	644	Trần Long	An	Nam	15/10/1989	15.4	QH-XD	72.00	84.00	94.00	96.00	85.50	20.00	389.50	X	
28	645	Nguyễn Trường	Công	Nam	13/02/1992	15.4	QH-XD	81.00	88.00	97.00	84.00	77.25		355.25		
29	646	Phạm Nguyễn Anh Đức	Anh	Nam	01/01/1991	15.5	QH-XD	24.00	84.00	34.25	100.00	50.75		219.25		
30	647	Đinh Thanh	Bình	Nam	05/9/1992	15.5	QH-XD	52.00	72.00	92.50	80.00	94.25		359.25		
31	648	Lê Anh	Đức	Nam	05/8/1990	15.5	QH-XD	81.00	72.00	91.00	100.00	93.00		375.00		
32	649	Đinh Anh	Dũng	Nam	12/02/1988	15.5	QH-XD	52.00	40.00	81.00	64.00	82.25		308.25		
33	650	Võ Nhật	Huyền	Nữ	27/02/1993	15.5	QH-XD	61.00	72.00	95.25	96.00	90.00		376.50	X	
34	651	Cao Thị Vân	Kiều	Nữ	28/8/1992	15.5	QH-XD	35.00	52.00	54.00	40.00	48.50		196.50		
35	652	Hoàng	Linh	Nam	27/7/1988	15.5	QH-XD	22.00	60.00	59.50	96.00	57.00		272.00		
36	653	Phạm Trung	Son	Nam	21/12/1989	15.5	QH-XD	50.00	56.00	77.00	52.00	65.00		271.00		
37	654	Trương Văn	Son	Nam	24/02/1993	15.5	QH-XD	55.00	72.00	94.25	80.00	71.50		340.00		
38	655	Nguyễn Ngọc	Tân	Nam	25/01/1988	15.5	QH-XD									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	656	Phạm Hoàng	Linh	Nam	25/10/1990	19.1	DL		76.00	89.00	100.00	72.50		350.50	X	Miễn thi ngoại ngữ
40	657	Phùng Thị	Quỳnh	Nữ	15/12/1990	19.1	DL	77.00	72.00	73.13	96.00	83.50		325.75		
41	658	Võ Văn	Phúc	Nam	12/4/1990	21.1	CN	67.00	76.00	91.00	96.00	85.50		363.50	X	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *Đ*



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 16

TT	Số báo đanh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	659	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	20/5/1994	17.1	QLĐĐ	13.00	56.00	55.25	92.00	47.50		250.00		
2	660	Nguyễn Thị Thái	Bình	Nữ	23/5/1984	17.1	QLĐĐ	11.00	56.00	65.25	84.00	64.50	20.00	299.00		
3	661	Phạm Thế	Đồng	Nam	11/10/1993	17.1	QLĐĐ	58.00	96.00	71.00	92.00	85.50		319.50		
4	662	Trần Thị Ngọc	Hà	Nữ	25/12/1994	17.1	QLĐĐ									Bỏ thi
5	663	Đinh Thúy	Hằng	Nữ	01/11/1994	17.1	QLĐĐ	24.00	68.00	47.50	80.00	27.00		202.00		
6	664	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	14/3/1993	17.1	QLĐĐ	50.00	68.00	72.00	96.00	55.00	20.00	315.00		
7	665	Trần Thị Minh	Khuê	Nữ	20/8/1992	17.1	QLĐĐ	71.00	52.00	46.25	88.00	27.00		207.50		
8	666	Đỗ Văn	Luận	Nam	03/01/1988	17.1	QLĐĐ	62.00	64.00	97.75	100.00	78.50		374.00	X	
9	667	Lê Thị	Ly	Nữ	26/8/1992	17.1	QLĐĐ	50.00	56.00	22.50	84.00	17.50		146.50		
10	668	Dương Thị	Ngân	Nữ	04/6/1993	17.1	QLĐĐ									Bỏ thi
11	669	Ngô Thị Kim	Ngân	Nữ	22/4/1994	17.1	QLĐĐ									Bỏ thi
12	670	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	Nữ	28/10/1992	17.1	QLĐĐ	52.00	64.00	75.25	100.00	56.50		307.00		
13	671	Đặng Đình	Phúc	Nam	01/9/1988	17.1	QLĐĐ	51.00	68.00	89.00	84.00	45.50	20.00	327.50		
14	672	Lê Thị	Thanh	Nữ	03/9/1992	17.1	QLĐĐ	51.00	52.00	66.25	88.00	48.00		268.50		
15	673	Nguyễn Tất	Thành	Nam	30/6/1989	17.1	QLĐĐ	51.00	72.00	91.00	84.00	76.50		342.50	X	
16	674	Nguyễn Quốc	Thịnh	Nam	04/8/1994	17.1	QLĐĐ	53.00	84.00	80.00	88.00	64.50		312.50		
17	675	Lê Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	25/01/1990	17.2	QLĐĐ	38.00	56.00	21.50	84.00	11.00		138.00		

TT	Số báo đanh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	676	Lê Đức	Hậu	Nam	23/9/1994	17.2	QLDD									Bỏ thi
19	677	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	13/6/1994	17.2	QLDD	23.00	68.00	21.25	68.00	49.00		159.50		
20	678	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	23/8/1994	17.2	QLDD	34.00	68.00	37.00	56.00	22.50		152.50		
21	679	Phan Trung	Hiếu	Nam	12/7/1987	17.2	QLDD	50.00	72.00	28.50	84.00	8.50		149.50		
22	680	Lê Hồng	Khánh	Nam	02/9/1992	17.2	QLDD	50.00	52.00	17.00	92.00	20.00		146.00		
23	681	Trương Thị Huyền	Linh	Nữ	03/01/1990	17.2	QLDD	35.00	84.00	43.50	100.00	45.50		232.50		
24	682	Phạm Phương	Nguyên	Nam	29/12/1994	17.2	QLDD	50.00	68.00	29.75	72.00	9.00	20.00	160.50		
25	683	Dương Chí	Nhân	Nam	01/11/1992	17.2	QLDD									Bỏ thi
26	684	Phan Thị Bích	Phượng	Nữ	01/01/1992	17.2	QLDD	52.00	76.00	72.75	100.00	66.25		311.75	X	
27	685	Phạm Phương Hoàng	Thái	Nữ	25/5/1990	17.2	QLDD	36.00	84.00	47.25	92.00	48.50		235.00		
28	686	Nguyễn Xuân	Vinh	Nam	06/5/1989	17.2	QLDD									Bỏ thi
29	687	Trần Thị Kim	Anh	Nữ	06/8/1994	17.3	QLDD	34.00	56.00	50.00	76.00	44.50		220.50		
30	688	Đinh Xuân	Chuyên	Nam	19/8/1974	17.3	QLDD	32.00	64.00	80.00	80.00	39.00	10.00	289.00		
31	689	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	10/7/1989	17.3	QLDD	30.00	64.00	32.50	100.00	41.75		206.75		
32	690	Phan Thanh	Hoài	Nam	20/11/1993	17.3	QLDD	20.00	56.00	25.50	64.00	20.50		135.50		
33	691	Thái Xuân	Khánh	Nam	21/11/1982	17.3	QLDD									Bỏ thi
34	692	Đinh Thanh	Khương	Nam	25/02/1990	17.3	QLDD	30.00	56.00	73.00	92.00	18.50		256.50		
35	693	Nguyễn Văn	Phổ	Nam	07/10/1992	17.3	QLDD									Bỏ thi
36	694	Cao Chí	Thìn	Nam	03/9/1988	17.3	QLDD									Bỏ thi
37	695	Đinh Thanh	Tú	Nam	02/10/1985	17.3	QLDD	18.00	20.00	84.75	48.00	29.50		247.00		
38	696	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	Nữ	11/01/1984	17.3	QLDD	26.00	80.00	57.00	92.00	50.50		256.50		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	697	Hoàng Đức	Vũ	Nam	05/4/1986	17.3	QLĐĐ	60.00	80.00	84.50	100.00	76.00	10.00	321.20	X	Khiển trách môn viết chuyên ngành trừ 20% còn 67.60 điểm
40	698	Trần Thị	Lương	Nữ	06/10/1990	20.1	YT.TP	38.00	64.00	78.50	96.00	38.50		291.50		
41	699	Phạm Thị Diệu	Thúy	Nữ	20/4/1992	20.1	YT.TP									Bỏ thi

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *ST*

CHỦ TỊCH



Trần Tiến Dũng
PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 17

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	700	Lê Hà	Châu	Nữ	13/3/1994	18.1	TP	60.00	52.00	51.50	92.00	43.75		238.75		Bỏ thi
2	701	Trần Thị Linh	Chi	Nữ	07/6/1993	18.1	TP							134.00		
3	702	Từ Thị	Cương	Nữ	30/8/1994	18.1	TP	30.00	40.00	37.00	40.00	20.00		208.00		
4	703	Nguyễn Văn	Định	Nam	10/01/1993	18.1	TP	14.00	20.00	38.50	100.00	31.00		43.00		
5	704	Lê Thị	Gái	Nữ	17/6/1993	18.1	TP	37.00	68.00	12.75		17.50		176.00		
6	705	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	10/8/1993	18.1	TP	50.00	64.00	23.50	92.00	37.00		271.30		
7	706	Võ Quang	Giáp	Nam	25/3/1994	18.1	TP	34.00	72.00	51.40	100.00	68.50		381.50	X	
8	707	Cao Thúy	Hà	Nữ	16/12/1993	18.1	TP	55.00	68.00	98.50	100.00	84.50		264.20		Khiển trách môn viết chuyên ngành trừ 20% còn 44.60 điểm
9	708	Phan Thị	Hằng	Nữ	15/02/1994	18.1	TP	22.00	52.00	55.75	100.00	75.00		200.50		
10	709	Nguyễn Thị	Hiêm	Nữ	28/9/1993	18.1	TP	26.00	32.00	30.00	96.00	44.50		335.00		
11	710	Trần Thanh	Hùng	Nam	08/12/1991	18.1	TP	30.00	48.00	74.50	96.00	90.00		236.76		
12	711	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	10/7/1994	18.1	TP	32.00	32.00	40.63	100.00	55.50		223.00		
13	712	Trần Thị	Hương	Nữ	02/12/1993	18.1	TP	34.00	40.00	41.50	84.00	56.00				Bỏ thi
14	713	Đậu Thị	Huyền	Nữ	13/8/1993	18.1	TP							242.00		
15	714	Lê Thị Diệu	Huyền	Nữ	20/12/1993	18.1	TP	36.00	72.00	44.75	100.00	52.50		268.50		
16	715	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	22/8/1993	18.1	TP	34.00	44.00	57.50	100.00	53.50				

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
17	716	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/12/1992	18.1	TP									Bỏ thi
18	717	Nguyễn Hoàng Lin	Lin	Nữ	18/10/1992	18.1	TP									Bỏ thi
19	718	Cao Thùy	Linh	Nữ	25/11/1994	18.1	TP	86.00	56.00	92.50	96.00	91.50		372.50		
20	719	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	27/8/1993	18.1	TP	50.00	52.00	64.50	100.00	83.50		312.50		
21	720	Phạm Thị Mỹ	Linh	Nữ	22/3/1994	18.1	TP	36.00	44.00	68.75	96.00	51.00		284.50		
22	721	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	02/02/1989	18.1	TP		60.00					0.00		
23	722	Trần Thị	Loan	Nữ	22/11/1991	18.1	TP									Bỏ thi
24	723	Lê Thị	Lý	Nữ	02/9/1991	18.1	TP									Bỏ thi
25	724	Nguyễn Thị Kiều	My	Nữ	26/9/1993	18.1	TP									Bỏ thi
26	725	Nguyễn Thị Tô	Nga	Nữ	10/5/1994	18.1	TP									Bỏ thi
27	726	Trương Thị	Nga	Nữ	18/9/1993	18.1	TP	50.00	56.00	50.00	100.00	56.00		256.00		
28	727	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	10/02/1992	18.1	TP	62.00	64.00	76.00	92.00	87.00		331.00		
29	728	Đoàn Ngọc Thảo	Nhi	Nữ	03/8/1993	18.1	TP									Bỏ thi
30	729	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	09/5/1994	18.1	TP									Bỏ thi
31	730	Nguyễn Thị Lan	Oanh	Nữ	09/3/1993	18.1	TP	38.00	44.00	17.50	84.00	35.50		154.50		
32	731	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	20/4/1990	18.1	TP	34.00	48.00	25.25	96.00	54.00		200.50		
33	732	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	28/01/1994	18.1	TP									Bỏ thi
34	733	Đàm Hải	Son	Nam	29/01/1989	18.1	TP									Bỏ thi
35	734	Nguyễn Nam	Thanh	Nam	25/9/1993	18.1	TP	37.00	56.00	15.00	80.00	22.00		132.00		
36	735	Trần Lê Thanh	Thúy	Nữ	19/8/1994	18.1	TP	50.00	64.00	38.00	72.00	27.50		175.50		
37	736	Lê Thị Thanh	Thúy	Nữ	25/11/1993	18.1	TP	38.00	72.00	60.63	100.00	65.00		286.26		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
38	737	Trần Thị Ngọc	Trâm	Nữ	04/11/1994	18.1	TP	66.00	68.00	54.00	100.00	67.50		275.50		
39	738	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	20/9/1992	18.1	TP	68.00	80.00	53.00	80.00	51.00	20.00	257.00		
40	739	Phạm Thị Hiền	Trang	Nữ	27/5/1994	18.1	TP									Bỏ thi
41	740	Đặng Thị Lan	Trinh	Nữ	16/12/1992	18.1	TP	50.00	88.00	66.50	96.00	86.00		315.00		
42	741	Hoàng Thị Mộng	Trinh	Nữ	02/7/1992	18.1	TP	76.00	100.00	74.25	100.00	94.00		342.50		
43	742	Ngô Thục	Trinh	Nữ	20/10/1993	18.1	TP	70.00	60.00	58.25	100.00	53.00		269.50		
44	743	Cao Anh	Tuấn	Nam	13/10/1994	18.1	TP	39.00	48.00	19.00	44.00	29.00		111.00		
45	744	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	06/9/1994	18.1	TP		36.00		68.00			68.00		
46	745	Trần Thị	Tuyết	Nữ	23/8/1993	18.1	TP	50.00	84.00	22.50	84.00	41.50		170.50		
47	746	Lê Thị	Vang	Nữ	19/5/1994	18.1	TP	50.00	52.00	77.50	100.00	81.00		336.00		
48	747	Lưu Thị Hải	Yến	Nữ	10/12/1994	18.1	TP	54.00	56.00	28.50	92.00	29.00		178.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng